



**SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE**

**MILINDAPAÑHAPĀḶI**

**&**

**MILINDA VẤN ĐẠO**

# SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

## MILINDAPAÑHAPĀḶI

Namo tassa bhagavato arahato sammā sambuddhassa.

### BĀHIRAKATHĀ

*Milindo nāma so rājā sāgalāyampuruttame,  
upagañchi nāgasenaṃ gaṅgā 'va yatha<sup>1</sup> sāgaram.*

*Āsajja rājā citrakathiṃ ukkādhāraṃ tamonudaṃ,  
apucchi nipuṇe pañhe ṭhānāṭhānagate puthū.*

*Pucchā vissajjanā<sup>2</sup> c' eva gambhīratthūpanissitā,  
hadayaṅgamā kaṅṅasukhā abbhutā lomahaṃsanā.*

*Abhidhammavinayogālhā suttaṅgālasamatthitā,<sup>3</sup>  
nāgasenakathā citrā opammehi nayehi ca.*

*Tattha ñāṇaṃ pañidhāya hāsavitvāna mānasaṃ,  
suṇoṭha nipuṇe pañhe kaṅkhāṭhānavidālane "ti.*

\*\*\*\*\*

**Taṃ yathānusūyate:** Atthi yonakānaṃ nānāpuṭabhedanaṃ sāgalan-  
nāma nagaraṃ nadī-pabbata-sobhitaṃ ramaṇīya-bhūmi-p-padesabhāgaṃ  
ārāmaṇyānopavana-taḷāka-pokkharāṇī-sampannaṃ nadī-pabbata-vana-  
rāmaṇeyyakāṃ sutavantanimmitaṃ nihata-paccatthika-paccāmittaṃ  
anupapīḷitaṃ vividha-vicitra-dalha-m-aṭṭāla-kotṭhakaṃ pavarapacura-  
gopura-toraṇaṃ<sup>4</sup> gambhīraparikha-paṇḍara-pākāra-parikkhittante-puraṃ  
suvibhatta-vīthi-caccara-catukka-siṅghāṭakaṃ suppasāritānekavidha-  
varabhaṇḍa paripuritantarāpaṇaṃ vividha-dānagga-sata-samupasobhitaṃ  
himagiri-sikhara-saṅkāsa-varabhavana-satasahassa-patimaṇḍitaṃ gaja-  
haya-ratha-patti-samākulaṃ abhirūpa-naranāri-gaṇānucaritaṃ ākiṅṅa-  
janamanussaṃ puthu-khattiya-brāhmaṇa-vessa-suddaṃ vividha-samaṇa-  
brāhmaṇa-sabhājana-saṅghaṭitaṃ<sup>5</sup> bahuvidha-vijjāvanta-naravīra<sup>6</sup>nisevitaṃ

<sup>1</sup> gaṅgā aa yathā - Ma.

<sup>2</sup> visajjanā - Ma.

<sup>3</sup> samattitā - Sīmu.

<sup>4</sup> varapavaragopuratoraṇaṃ - kesuci potthakesu.

<sup>5</sup> saṅghāṭitaṃ - Sīmu.

<sup>6</sup> naracira - Ma.

# TẶNG KINH - TIÊU BỘ

## MILINDA VẤN ĐẠO

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

### PHÂN NGOẠI THUYẾT:

*Vị vua ấy tên là Milinda ở kinh thành Sāgalā đã đi đến gặp Nāgasena, ví như dòng sông Gaṅgā đi đến với biển cả.*

*Sau khi đi đến gần vị có sự thuyết giảng tài hoa, vị đang cầm ngọn đuốc xua tan bóng tối, đức vua đã hỏi những câu hỏi khôn khéo, đa dạng, đưa đến sự xác quyết hay phủ nhận.*

*Các câu hỏi và luôn cả các câu trả lời được gắn liền với ý nghĩa thâm sâu. Chúng đi vào trái tim, làm thoải mái lỗ tai, là phi thường, khiến lông nổi ốc.*

*Được thâm nhập vào Vi Diệu Pháp và Luật, được tồn tại ở mạng lưới của Kinh, các lời giảng giải của ngài Nāgasena là đa dạng với các ví dụ và các cách suy luận.*

*Xin quý vị hãy gom trí tuệ vào đây, hãy làm tâm ý được vui vẻ, và hãy lắng nghe những câu hỏi khôn khéo khơi dậy những chỗ có sự nghi ngờ.*

\*\*\*\*\*

**Việc ấy được nghe như thế này:** Có thành phố tên Sāgalā, trung tâm thương mại của những người xứ Yonaka, được lộng lẫy với sông và núi, có lãnh thổ và địa thế đáng yêu, được vẹn toàn với các khu vườn, công viên, cánh rừng, hồ nước, đầm sen, đáng được say mê với những con sông, núi non, rừng thẳm được tạo nên bởi những người có học thức, các kẻ chống đối và thù nghịch đã bị tiêu diệt, không còn bị chướng ngại, cổng thành và tháp canh có nhiều loại, đa dạng, vững chắc, có vô số mái vòm và vọng gác cao sang, nội thành được bao quanh với hào sâu và thành lũy màu trắng, đường lộ, đường băng ngang, ngã tư, bồn binh khéo được bố trí, bên trong cửa tiệm đầy ắp vô số loại hàng hóa quý giá khéo được trưng bày, được rạng rỡ với hàng trăm phước xá các loại, được điểm tô với hàng trăm ngàn ngôi nhà sang trọng tương tự như đỉnh núi tuyết, được đông đúc với những voi, ngựa, xe cộ, và người bộ hành, được qua lại với những đám người nam nữ xinh đẹp, có dân chúng chen chúc, có thường dân, Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương nhân, và nô lệ, được gắn liền với sự giao hảo của nhiều hạng Sa-môn và Bà-la-môn,

kāsika-koṭumbarakādi-nānāvidha-vatthāpaṇa-sampannaṃ suppasārita-  
 rucira-bahuvidha-pupphagandhāpaṇa-gandhagandhitam āsimsaniyya-  
 bahuratana-paripūritaṃ disāmukha-suppasāritāpaṇa-siṅgāra-vāñja-  
 gaṇānucaritam kahāpaṇa-rajata-suvaṇṇa-kaṃsa-patthara-paripūritaṃ<sup>1</sup>  
 pajjotamāna-nidhi-niketaṃ pahūta-dhana-dhañña-vittūpakaraṇaṃ  
 paripuṇṇa-kosa-kotthāgāraṃ bavhanna-pānaṃ bahu-vidha-khajja-bhojja-  
 leyyapeyya-sāyanīyaṃ uttarakuru-saṅkāsaṃ sampannasassaṃ ālakamandā  
 viya devapuraṃ.

2. Ettha tathavā tesam pubbakammaṃ kathetabbaṃ. Kathentena ca chaddhā vibhajitvā kathetabbaṃ. Seyyathidaṃ: *Pubbayogo Milindapañhaṃ Lakkhaṇapañhaṃ Meṇḍakapañhaṃ Anumānapañhaṃ Opammakathāpañhan* 'ti. Tattha *Milindapañho Lakkhaṇapañho Vimaticchedanapañho* 'tiduvidho. *Meṇḍakapañho* 'pi *Mahāvaggo Yogikathāpañho* 'ti duvidho. *Pubbayogo* 'ti tesam pubbakammaṃ.

\*\*\*\*\*

## PUBBAYOGO

1. Atīte kira kassapassa bhagavato sāsane vattamāne gaṅgāya samīpe ekasmiṃ āvāse mahābhikkhusaṅgho paṭivasati. Tattha vattasilasampannā bhikkhū pāto 'va utthāya yaṭṭhisammuñjaniyo<sup>2</sup> ādāya buddhagūṇe āvajjentā aṅgaṇaṃ sammajjitvā kacavarabyūhaṃ<sup>3</sup> karonti. Ath' eko bhikkhu ekaṃ sāmaṇeraṃ: “Ehi sāmaṇera imaṃ kacavaraṃ chaḍḍehī”ti āha. So asuṇanto viya gacchati. So dutiyampi tatiyampi āmantīyamāno asuṇanto viya gacchateva. Tato so bhikkhu “dubbaco ayaṃ sāmaṇero”ti kuddho sammuñjanidaṇḍena pahāraṃ adāsi. Tato so rodanto bhayena kacavaraṃ chaḍḍento: “Iminā kacavarachaḍḍanapuññakammaṃ, yāvāhaṃ nibbāṇaṃ pāpuṇāmi, etth' antare nibbattanibbattaṭṭhāne majjhantikasuriyo<sup>4</sup> viya mahesakkho mahātejo bhaveyyan”ti paṭhamapatthanaṃ paṭṭhapesi. Kacavaraṃ chaḍḍetvā nahānatthāya gaṅgātithaṃ gato gaṅgāya ūmivegaṃ gagarāyamānaṃ disvā “yāvāhaṃ nibbāṇaṃ pāpuṇāmi etth' antare nibbattanibbattaṭṭhāne ayaṃ ūmivego viya tṭhānuppattikapaṭibhāno bhaveyyaṃ akkhayapaṭibhāno”ti dutiyampi patthanaṃ paṭṭhapesi. So 'pi bhikkhu sammuñjanisālāyaṃ sammuñjanaṃ tṭhapetvā nahānatthāya gaṅgātithaṃ gacchanto sāmaṇerassa patthanaṃ sutvā “Esa mayā payojito 'pi tāva evaṃ pattheti. Mayhaṃ kiṃ na samijjhissatī”ti cintetvā:

<sup>1</sup> paripūraṃ - Ma, PTS, Sīmu.

<sup>2</sup> sammajjaniyo - Ma.

<sup>3</sup> kacavaraṃ byūhaṃ - PTS, Sīmu.

<sup>4</sup> majjhanhikasūriyo - Ma.

được tới lui bởi nhiều hạng người thông thái, nam nhân, và anh hùng, có đủ các hạng cửa hàng vải vóc của các xứ Kāsi, Koṭumbara, v.v... được tủa ngát các hương thơm từ nhiều cửa hiệu bông hoa xinh đẹp các loại khéo được bày biện, được tràn trề với nhiều loại châu ngọc quyến rũ, được lai vãng bởi đám thương buôn lịch lãm ở các cửa tiệm được chưng bày khéo léo hướng ra các phương, được tràn đầy với các đồng tiền *kaḥāpaṇa*, bạc, vàng, tiền *kaṃsa*, và đá quý, là nơi chốn của tài sản lưu trữ đang lấp lánh, có bắp, lúa, của cải, và vật dụng dồi dào, có phòng chứa và kho hàng đầy ắp, có nhiều cơm nước, có vô số các loại vật thực cứng, mềm, đáng nếm, đáng uống, đáng thưởng thức, tương tự như ở Uttarakuru, có vụ thu hoạch sung mãn như là ở Ālakamandā thành phố của chư Thiên.

2. Nên dừng ở đây và nói đến nghiệp quá khứ của hai người họ. Và trong khi thuyết giảng, nên phân chia và thuyết giảng thành sáu phần, tức là: *Sự Liên Hệ Trong Quá Khứ*, *Câu Hỏi của Đức Vua Milinda*, *Câu Hỏi về Hành Tướng*, *Câu Hỏi Nghịch Lý*, *Câu Hỏi (giảng bằng sự) Suy Luận*, *Câu Hỏi Giảng về Các Ví Dụ*. Ở đây, *Câu Hỏi của Đức Vua Milinda* gồm hai phần là *Câu Hỏi về Hành Tướng* và *Câu Hỏi Dứt sự Hoài Nghi*; *Câu Hỏi Nghịch Lý* cũng gồm có hai phần là *Đại Phẩm* và *Câu Hỏi Giảng về Vị Hành Giả*. *Sự Liên Hệ Trong Quá Khứ* là nghiệp quá khứ của hai người ấy.

\*\*\*\*\*

## SỰ LIÊN HỆ TRONG QUÁ KHỨ:

1. Nghe nói ở thời quá khứ, trong khi Giáo Pháp của đức Thế Tôn Kassapa đang vận hành, có hội chúng tỳ khưu đông đảo cư ngụ tại một trú xứ cạnh dòng sông. Tại nơi ấy, các vị tỳ khưu, được thành tựu về phận sự và giới hạnh, sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, cầm lấy các chổi dài cán, trong lúc suy tưởng về ân đức Phật, các vị quét sân và gom rác thành đống, . Khi ấy, có một vị tỳ khưu đã nói với một vị sa di rằng: “Này sa di, hãy đến. Hãy đổ bỏ rác này.” Vị ấy vẫn bước đi như là không nghe. Trong khi được gọi đến lần thứ nhì, rồi đến lần thứ ba, vị ấy vẫn bước đi như là không nghe. Do đó, vị tỳ khưu ấy (nghĩ rằng): “Sa di này khó dạy,” rồi nổi giận, và đã ban cho cú đánh bằng cái cán chổi. Do đó, vị (sa di) ấy, vừa khóc lóc vì sợ hãi vừa đổ bỏ rác, đã lập nên lời phát nguyện thứ nhất rằng: “Do nghiệp phước thiện của việc đổ bỏ rác này, cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có đại quyền lực, có đại oai lực như là mặt trời lúc giữa trưa.” Sau khi đổ bỏ rác, vị ấy đã đi đến bên sông để tắm. Sau khi nhìn thấy làn sóng của dòng sông đang rì rào, vị ấy cũng đã lập nên lời phát nguyện thứ nhì rằng: “Do nghiệp phước thiện của việc đổ bỏ rác này, cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có tài ứng đối được sanh lên đúng trường hợp, có tài ứng đối không bị ngập ngừng như là làn sóng này vậy.” Vị tỳ khưu ấy, sau khi cất cây chổi ở phòng để chổi, cũng đang đi đến bên sông để tắm. Sau khi nghe được lời phát nguyện của vị sa di, vị ấy đã suy nghĩ rằng: “Cũng vì bị tác động bởi ta nên người này phát nguyện như thế. Có phải là sẽ không ảnh hưởng đến ta?” và đã lập nên lời phát nguyện rằng:

‘Yāvāhaṃ nibbānaṃ pāpuṇāmi, etth’ antare nibbattanibbattaṭṭhāne ayaṃ gaṅgā-ūmivego viya akkhayapaṭibhāno bhaveyyaṃ. Iminā pucchitapucchitaṃ sabbhaṃ pañhapaṭibhānaṃ vijaṭetuṃ nibbēṭhetuṃ samattho bhaveyyaṃ ”ti patthanaṃ paṭṭhapesi. Te ubho ’pi devesu ca manussesu ca saṃsaraṇtā ekaṃ buddhantaṃ khepesuṃ. Atha amhākaṃ bhagavatā ’pi yathā moggaliputtatissatthero dissati evaṃ ete ’pi dissanti: “Mama parinibbāṇato pañcavassasate atikkante ete uppajjissanti ”ti. “Yaṃ mayā sukhamaṃ katvā desitaṃ dhammavinayaṃ, taṃ ete pañhapucchana-opammayutti-vasena nijjaṭaṃ niggumbaṃ katvā vibhajissanti ”ti ca niddiṭṭhā.

2. Tesu sāmaṇero jambudīpe sāgalanagare milindo nāma rājā ahoṣi paṇḍito vyatto medhāvī paṭibalo, atītānāgatapaccuppannānaṃ samantayoga<sup>1</sup>vidhānakiriyānaṃ karaṇakāle nisammakārī hoti. Bahūni c’ assa satthāni uggahitāni honti seyyathidaṃ: suti sumati <sup>2</sup> saṅkhyayogā ñāyavesesikā<sup>3</sup> gaṇitaṃ gandhabbaṃ tikicchā catubbedā<sup>4</sup> purāṇā itihāsā jotisaṃ māyā hetu<sup>5</sup> mantaṇā yuddhaṃ chando sāmuddi vacanena<sup>6</sup> ekūnavīsati. Vādī<sup>7</sup> durāsado duppasaho puthutthakarānaṃ aggamakkhāyati. Sakalajambudīpe milindena rañṇā samo koci nāhoṣi yadidaṃ thāmena javena sūriyena pañṇāya. Aḍḍho mahaddhano mahābhogo anantabalavāhanaṃ.

3. Ath’ ekadivasaṃ milindo rājā anantabalavāhanaṃ caturaṅginī-balaggasenābyūhaṃ dassanakamyatāya nagarā nikkhamitvā bahinagare senāgaṇanaṃ kāretvā,<sup>8</sup> so rājā bhassappavādako lokāyatavitaṇḍajana-sallāpappavattanakotūhalo<sup>9</sup> suriyaṃ oloketvā amacce āmantesi: “Bahu tāva divasāvaseso. Kiṃ karissāma idāneva nagaraṃ pavisitvā? Atthi koci paṇḍito samaṇo vā brāhmaṇo vā saṅghī gaṇī gaṇācariyo api arahantaṃ sammāsambuddhaṃ paṭijānamāno yo mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetuṃ ”ti? Evaṃ vutte pañcasatā yonakā rājānaṃ etadavocuṃ: “Atthi mahārāja cha satthāro pūraṇo kassapo, makkhalī<sup>10</sup> gosālo, nigaṇṭho nātaputto,<sup>11</sup> saṅjayo bellaṭṭhiputto,<sup>12</sup> ajito kesakambalī,<sup>13</sup> kakudho<sup>14</sup> kaccāyano. Te saṅghino gaṇino gaṇācariyakā ñātā yassasino titthakarā sādhusammataṃ bahujanassa. Gaccha tvaṃ mahārāja, te pañhaṃ pucchassu, kaṅkaṃ paṭivinayassū ”ti.

<sup>1</sup> mantayoga - Ma. <sup>7</sup> vitaṇḍavādī - Ma.

<sup>2</sup> sammuti - Ma, PTS, Sīmu.

<sup>3</sup> nīti visesikā - Ma, PTS, Sīmu.

<sup>4</sup> cātubbedā - PTS; dhanubbedā - katthaci.

<sup>5</sup> ketu - Ma.

<sup>6</sup> yuddhā chandasā buddhavacanena - Ma; yuddhā chandasā muddā vacanena - PTS.

<sup>8</sup> senāgadassanaṃ katvā sāretvā - Ma.

<sup>9</sup> sallāpaplavacittakotūhalo - Ma.

<sup>10</sup> makkhalī - Ma, PTS.

<sup>11</sup> nātaputto - Ma.

<sup>12</sup> bellaṭṭhiputto - Ma, PTS.

<sup>13</sup> kesakambalo - Ma.

<sup>14</sup> pakudho - Ma, PTS.

“Cho đến khi tôi đạt được Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, tại mỗi nơi được lần lượt sanh ra, mong rằng tôi có tài ứng đối không bị ngập ngừng như là làn sóng ở sông này vậy. Mong rằng tôi có khả năng để gỡ rối, để giải thích mọi sự ứng đối về câu hỏi được hỏi đi hỏi lại bởi người này.” Cả hai người ấy, trong khi luân hồi giữa chư Thiên và loài người, đã trải qua một khoảng thời gian giữa hai vị Phật. Và vị trưởng lão Moggalliputtatissa đã được đức Phật của chúng ta nhìn thấy như thế nào, thì hai người này cũng đã được nhìn thấy như thế: “Khi năm trăm năm đã trôi qua kể từ khi sự viên tịch Niết Bàn của Ta, những người này sẽ tái sanh.” Và đã được xác định rõ ràng: “Pháp và Luật nào đã được thực hiện một cách vi tế và đã được thuyết giảng bởi Ta, hai người này sẽ làm cho Pháp và Luật ấy được tháo gỡ, được rõ ràng bằng phương thức hỏi đáp và sự đứng đắn về ví dụ so sánh, rồi sẽ hệ thống lại.”

2. Trong hai người ấy, vị sa-di đã trở thành đức vua tên Milinda ở thành Sāgala thuộc xứ Jambudīpa (Ấn Độ), là người sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, có năng lực trong thời quá khứ hiện tại và vị lai, là người hành động có suy xét trong lúc thực hiện mọi công việc rèn luyện và phô diễn. Và vị này có nhiều học thuật đã được học như là: sự hiểu biết do lắng nghe, sách dạy về âm thanh, tính toán, ứng dụng, học thuật về hướng dẫn và phân biệt, thiên văn, âm nhạc, y khoa, bốn bộ Vệ Đà, cổ thư, sử học, chiêm tinh học, ảo thuật, chú thuật, lý luận, chiến đấu, âm luật, hải dương học, và Phật ngôn là mười chín. Đức vua là nhà tranh luận khó sánh bằng, khó khuất phục, được xem là hàng đầu trong số đông các vị giáo chủ. Trong toàn cõi xứ Jambudīpa, không có ai sánh bằng đức vua Milinda về sức mạnh, nhanh nhẹn, dũng cảm, và trí tuệ. Đức vua là người giàu sang, có nhiều tài sản, nhiều của cải, vô số binh lực và xe cộ.

3. Rồi vào một ngày nọ, đức vua Milinda rời khỏi thành với ước muốn xem xét nơi đóng quân và nơi dàn binh của bốn binh chủng gồm vô số binh lực và xe cộ. Sau khi cho kiểm điểm quân đội ở ngoại thành, đức vua ấy vốn là người mở đầu câu chuyện và hứng thú việc khơi mào cuộc mạn đàm với các triết gia và các nhà ngụy biện, đã nhìn mặt trời rồi nói với các quan đại thần rằng: “Ngày hầy còn dài, chúng ta sẽ làm gì nếu đi vào thành ngay bây giờ? Có vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào là người sáng trí, có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, tự xưng là A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tòa điều nghi hoặc?” Khi được nói như vậy, năm trăm người xứ Yonaka<sup>1</sup> đã nói với đức vua rằng: “Tâu đại vương, có sáu vị thầy là Pūraṇa Kassapa, Makkhalī Gosāla, Nigaṇṭha Nātaputta, Sañjaya Bellatṭhiputta, Ajita Kesakambalī, Kakudha Kaccāyana.<sup>2</sup> Các vị ấy có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, là các giáo chủ, được nhiều người đánh giá cao. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến, hãy hỏi họ câu hỏi, hãy giải tòa điều nghi hoặc.”

<sup>1</sup> Nhiều học giả xác định Yonaka là một vùng thuộc nước Greece (Hy Lạp).

<sup>2</sup> Sáu vị này là đồng thời với đức Phật Gotama, nhiều học giả đã lưu ý và luận về điểm này.

4. Atha kho milindo rājā pañcahi yonakasatehi parivuto bhadravāhanaṃ rathavaramāruyha yena pūraṇo kassapo tenupasaṃkami. Upasaṃkamtivā pūraṇena kassapena saddhiṃ sammodi. Sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho milindo rājā pūraṇaṃ kassapaṃ etadavoca:

“Ko bhante kassapa lokaṃ pāletī ”ti?

“Paṭhavi<sup>1</sup> mahārāja lokaṃ pāletī ”ti.

“Yadi bhante kassapa paṭhavi<sup>1</sup> lokaṃ pāleti, atha kasmā avīcinirayaṃ gacchantā sattā paṭhaviṃ atikkamtivā gacchantī ”ti?

Evam vutte pūraṇo neva sakkhi ogilituṃ, na vā<sup>2</sup> sakkhi uggilituṃ. Pattakkhandho<sup>3</sup> tuṇhībhūto pajjhāyanto nisīdi.

5. Atha kho milindo rājā makkhaliṃ gosālaṃ etadavoca: “Atthi bhante gosāla kusalākusalāni kammāni? Atthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko ”ti?

“Nathi mahārāja kusalākusalāni kammāni. Natthi sukaṭadukkaṭānaṃ kammānaṃ phalaṃ vipāko. Ye te mahārāja idha loke khattiyā te paralokaṃ gantvā ’pi puna khattiyā ’va bhavissanti. Ye te brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā, te paralokaṃ gantvā ’pi puna brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā ’va bhavissanti. Kiṃ kusalākusalehi kammehī ”ti?

“Yadi bhante gosāla idha loke khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā te paralokaṃ gantvāpi puna khattiyā brāhmaṇā vessā suddā caṇḍālā pukkusā ’va bhavissanti, natthi kusalākusalehi kammehi karaṇiyaṃ. Tena hi bhante gosāla ye te idha loke hatthacchinnā, te paralokaṃ gantvāpi puna hatthacchinnā ’va bhavissanti, ye pādacchinnā te pādacchinnā ’va bhavissanti, ye kaṇṇanāsacchinnā te kaṇṇanāsacchinnā ’va bhavissanti ”ti?<sup>4</sup>

Evam vutte gosālo tuṇhī ahosi. Atha kho milindassa rañño etadahosi: “Tuccho vata bho jambudīpo! Palāpo vata bho jambudīpo! Natthi koci samaṇo vā brāhmaṇo vā yo mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

6. Atha kho milindo rājā amacce āmantesi: “Ramaṇiyā vata bho dosinā ratti! Kannu khvajja samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkameyyāma pañhaṃ pucchituṃ? Ko mayā saddhiṃ sallapituṃ sakkoti kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti?

Evam vutte amaccā tuṇhībhūtā rañño mukhaṃ olokayamānā aṭṭhaṃsu.

<sup>1</sup> pathavi - Ma.

<sup>2</sup> no - Ma; neva - PTS.

<sup>3</sup> adhomukho pattakkhandho - Ma.

<sup>4</sup> Ye pādacchinnā, te pādacchinnāva bhavissanti. Ye hatthapādacchinnā, te hatthapādacchinnāva bhavissanti. Ye nāsacchinnā, te nāsacchinnāva bhavissanti. Ye kaṇṇanāsacchinnā, te kaṇṇanāsacchinnāva bhavissanti ”ti? - Ma.



4. Khi ấy, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý, loại phương tiện di chuyển tuyệt hảo, đi đến gặp Pūraṇa Kassapa, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với Pūraṇa Kassapa, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói Pūraṇa Kassapa điều này:

- Thưa thầy Kassapa, ai bảo hộ thế gian?
- Tâu đại vương, trái đất bảo hộ thế gian.
- Thưa thầy Kassapa, nếu trái đất bảo hộ thế gian, thế thì vì sao chúng sanh đi đến địa ngục vô gián lại đi ngang qua trái đất trước rồi mới đi đến địa ngục vô gián?

Được nói như vậy, Pūraṇa không những đã không thể nuốt trôi mà cũng không thể ói ra được, chỉ ngồi ủ rũ, im lặng, trầm ngâm.

5. Sau đó, đức vua Milinda đã nói với Makkhalī Gosāla điều này:

- Thưa thầy Gosāla, có các nghiệp thiện và bất thiện không? Có quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt và đã được làm xấu không?

- Tâu đại vương, không có các nghiệp thiện và bất thiện, không có quả thành tựu của các nghiệp đã được làm tốt và đã được làm xấu. Tâu đại vương, những người nào ở đời này dòng dõi Sát-đế-ly, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Sát-đế-ly. Những người nào dòng dõi Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, thì có điều gì là bởi các nghiệp thiện và bất thiện?

- Thưa thầy Gosāla, nếu những người ở đời này là dòng dõi Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, những người ấy đi đến đời sau cũng sẽ là dòng dõi Sát-đế-ly, Bà-la-môn, thương buôn, nông phu, hạ tiện, hốt rác, không có điều gì được tạo nên bởi các nghiệp thiện và bất thiện. Thưa thầy Gosāla, như thế thì những người nào ở đời này bị chặt tay thì đi đến đời sau cũng sẽ bị chặt tay, những người nào bị chặt chân thì cũng sẽ bị chặt chân, những người nào bị xéo tai thì cũng sẽ bị xéo tai phải không ạ?

Được nói như vậy, Gosāla đã im lặng. Khi ấy, đức vua Milinda đã khởi ý điều ý: “Xứ Jambudīpa quả thật trống trơn! Xứ Jambudīpa quả thật vô nghĩa! Không có Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tỏa điều nghi hoặc?”

6. Sau đó, đức vua Milinda đã nói với các quan đại thần rằng: “Đêm trắng trong quả thật đáng yêu! Phải chăng hôm nay chúng ta nên đi đến gặp vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn để hỏi câu hỏi? Vị nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tỏa điều nghi hoặc?”

Được nói như vậy, các quan đại thần đã im lặng, đứng yên, ngược nhìn khuôn mặt của đức vua.

7. Tena kho pana samayena sāgalanagaraṃ dvādasavassāni suññaṃ ahosi samaṇabrāhmaṇagahapatipaṇḍitehi. Yattha samaṇabrāhmaṇagahapatipaṇḍitā paṭivasantīti suṇāti, tattha gantvā rājā te pañhaṃ pucchati. Te sabbe 'pi pañhavissajjanena rājānaṃ ārādhetaṃ asakkontā yena vā tena vā pakkamanti. Ye aññaṃ disaṃ na pakkamanti te sabbe tuṇhībūtā acchanti. Bhikkhū pana yebhuyyena himavantameva gacchanti. Tena kho pana samayena koṭisatā arahanto himavante pabbate rakkhitatale paṭivasanti.

8. Atha kho āyasmā assagutto dibbāya sotadhātuyā milindassa rañño vacanaṃ sutvā yugandharamatthake bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā bhikkhū pucchi: “Atthāvuso koci bhikkhu paṭibalo milindena raññaṃ saddhiṃ sallapitaṃ, kaṅkhaṃ paṭivinetuṃ ”ti? Evaṃ vutte koṭisatā arahanto tuṇhī ahesuṃ. Dutiyampi kho tatiyampi kho puṭṭhā tuṇhī ahesuṃ. Atha kho āyasmā assagutto bhikkhusaṅghaṃ etadavoca: “Atthāvuso tāvatimsabhavane vejayantassa pācīnato ketumatī nāma vimānaṃ. Tattha mahāseno nāma devaputto paṭivasati. So paṭibalo tena milindena raññaṃ saddhiṃ sallapitaṃ kaṅkhaṃ paṭivinetuṃ ”ti. Atha kho koṭisatā arahanto yugandharapabbate antarahitā tāvatimsabhavane pāturaheṣuṃ. Addasā kho sakko devānamindo te bhikkhū dūrato 'va āgacchante. Disvāna yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ atthāsi. Ekamantaṃ tthito kho sakko devānamindo āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Mahā kho bhante bhikkhusaṅgho anupatto ahaṃ saṅghassa ārāmiko. Kenattho? Kiṃ mayā karaṇīyaṃ ”ti? Atha kho āyasmā assagutto sakkaṃ devānamindaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho mahārāja jambudīpe sāgalanagare milindo nāma rājā vādī durāsado duppasaho puthutitthakarānaṃ aggamakkhāyati, so bhikkhusaṅghaṃ upasaṅkamtivā diṭṭhivādena pañhaṃ pucchitvā bhikkhusaṅghaṃ viheṭhetī ”ti. Atha kho sakko devānamindo āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho bhante milindo rājā ito cuto manussesu uppanno, eso kho bhante ketumatīvimāne mahāseno nāma devaputto paṭivasati. So tena milindena raññaṃ saddhiṃ paṭibalo sallapitaṃ, kaṅkhaṃ paṭivinetuṃ. Taṃ devaputtaṃ yācissāma manussalokuppattiyā ”ti.

9. Atha kho sakko devānamindo bhikkhusaṅghaṃ purakkhatvā ketumatīvimānaṃ pavisitvā mahāsenaṃ devaputtaṃ āliṅgitvā etadavoca: “Yācati taṃ mārisa bhikkhusaṅgho manussalokuppattiyā ”ti. “Na me bhante manussalokenattho. Kammabahulena tibbo manussaloko. Idhevāhaṃ bhante devaloke uparūparuppattiko hutvā parinibbāyissāmi ”ti. Dutiyampi kho tatiyampi kho sakke devānaminde yācante mahāseno devaputto evamāha: “Na me bhante manussalokenattho. Kammabahulena tibbo manussaloko. Idhevāhaṃ bhante devaloke uparūparuppattiko hutvā parinibbāyissāmi ”ti.

7. Vào lúc bấy giờ, thành Sāgala đã vắng bóng các Sa-môn, Bà-la-môn, gia chủ sáng trí trong mười hai năm. Nghe tin “các vị Sa-môn, Bà-la-môn, gia chủ sáng trí trú ngụ” ở nơi nào, đức vua đi đến nơi ấy và hỏi các vị ấy câu hỏi. Không có khả năng để làm hài lòng đức vua với câu trả lời cho câu hỏi, tất cả các vị ấy ra đi đến nơi này hoặc nơi khác. Những người nào không ra đi đến phương trời khác, tất cả bọn họ ở lại, giữ thái độ im lặng. Còn các vị tỳ khuru, phần đông thì đi đến dãy Hi-mã-lạp-sơn. Vào lúc bấy giờ, có một trăm *koṭi* (một tỷ) vị A-la-hán cư ngụ tại cao nguyên Rakkhita, núi Hi-mã-lạp.

8. Lúc đó, đại đức Assagutta với thiên nhĩ giới đã nghe được lời nói của đức vua Milinda. Ngài đã cho triệu tập hội chúng tỳ khuru tại đỉnh núi Yugandhara và đã hỏi các vị tỳ khuru rằng: “Này các sư đệ, có vị tỳ khuru nào có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc?” Được nói như vậy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã im lặng. Các vị đã im lặng khi được hỏi đến lần thứ nhì, đến lần thứ ba. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với hội chúng tỳ khuru điều này: “Này các sư đệ, ở cõi trời Đao Lợi, về phía đông của lầu đài Vejayanta, có cung điện tên là Ketumatī. Nơi ấy, có vị Thiên tử tên Mahāsena cư ngụ. Vị ấy có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc. Khi ấy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã biến mất ở ngọn núi Yugandhara và hiện ra ở cõi trời Đao Lợi. Thiên chủ Sakka đã nhìn thấy các vị tỳ khuru ấy từ đằng xa đang tiến đến, sau khi nhìn thấy đã đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, Thiên chủ Sakka đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, đại chúng tỳ khuru đã ngụ đến. Tôi là người của tu viện của hội chúng. Có nhu cầu về điều gì? Có việc gì tôi cần phải làm?” Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với Thiên chủ Sakka điều này: “Tâu đại vương, vị vua này tên Milinda tại thành Sāgala, xứ Jambudīpa, là nhà tranh luận khó sánh bằng, khó khuất phục, được xem là hàng đầu trong số đông các vị giáo chủ. Ông ta đi đến gặp hội chúng tỳ khuru hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến và đã gây khó khăn cho hội chúng tỳ khuru.” Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, vị vua Milinda này đã chết đi từ nơi này rồi tái sinh vào loài người. Bạch ngài, có vị Thiên tử này tên là Mahāsena cư ngụ ở cung điện Ketumatī. Vị ấy có năng lực để chuyện trò với đức vua Milinda để giải tòa điều nghi hoặc. Chúng ta sẽ thỉnh cầu vị Thiên tử ấy về việc tái sinh vào thế giới loài người.

9. Khi ấy, Thiên chủ Sakka đã dẫn đầu hội chúng tỳ khuru đi vào cung điện Ketumatī, ôm chầm lấy Thiên tử Mahāsena rồi đã nói điều này: “Này Thiên tử, hội chúng tỳ khuru thỉnh cầu Thiên tử về việc tái sinh vào thế giới loài người.” “Bạch ngài, tôi không có mục đích gì ở thế giới loài người. Thế giới loài người là căng thẳng bởi nhiều công việc. Bạch ngài, tôi sẽ là người lần lượt chúng đạt cao hơn rồi sẽ Niết-bàn ngay tại đây, nơi Thiên giới.” Trong khi Thiên chủ Sakka thỉnh cầu đến lần thứ nhì, đến lần thứ ba, Thiên tử Mahāsena cũng đã nói như vậy: “Bạch ngài, tôi không có mục đích gì ở thế giới loài người. Thế giới loài người là căng thẳng bởi nhiều công việc. Bạch ngài, tôi sẽ là người lần lượt chúng đạt cao hơn rồi sẽ Niết-bàn ngay tại đây, nơi Thiên giới.”

10. Atha kho āyasmā assagutto mahāsenam devaputtam etadavoca: “Idha mayaṃ mārisa sadevakaṃ lokaṃ anuvilokayamānā aññatra tayā milindassa rañño vādaṃ bhinditvā sāsanaṃ paggahetuṃ samatthaṃ aññaṃ kañci na passāma. Yācati taṃ mārisa bhikkhusaṅgho. Sādhu sappurisa! Manussaloke nibbattitvā dasabalassa sāsanaṃ paggaṇhitvā dehī ”ti.<sup>1</sup> Evaṃ vutte mahāseno devaputto, “ahaṃ kira milindassa rañño vādaṃ bhinditvā sāsanaṃ paggahetuṃ samattho bhavissāmī ”ti haṭṭhatutṭho udaggudaggo hutvā “Sādhu bhante! Manussaloke uppajjissāmī ”ti paṭiññaṃ adāsi.

11. Atha kho te bhikkhū devaloke taṃ karaṇīyaṃ tūretvā devesu tāvatimsesu antarahitā himavante pabbate rakkhitatale pāturaheṣuṃ. Atha kho āyasmā assagutto bhikkhusaṅghaṃ etadavoca: “Atthāvuso imasmiṃ bhikkhusaṅghe koci bhikkhu sannipātaṃ anāgato ”ti. Evaṃ vutte aññataro bhikkhu āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Atthi bhante āyasmā rohaṇo ito sattame divase himavantaṃ pabbataṃ pavisitvā nirodhaṃ samāpanno tassa santike dūtaṃ pāhethā ”ti. Āyasmā ’pi rohaṇo taṃ khaṇaññeva nirodhā vuṭṭhāya “saṅgho maṃ patimānetī ”ti himavante pabbate antarahito rakkhitatale koṭisatānaṃ arahantānaṃ purato pāturahosi. Atha kho āyasmā assagutto āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Kinno kho āvuso rohaṇa buddhasāsane palujjante<sup>2</sup> na passasi saṅghassa karaṇīyānī ”ti?

“Amanasikāro me bhante ahoṣī ”ti.

“Tena hāvuso rohaṇa daṇḍakammaṃ karohī ”ti.

“Kiṃ bhante karomī ”ti?

“Atthāvuso rohaṇa himavantaṃ pabbatapasse kajaṅgalā<sup>3</sup> nāma brāhmaṇagāmo. Tattha sonuttaro<sup>4</sup> nāma brāhmaṇo paṭivasati. Tassa putto uppajjissati nāgaseno nāma dārako. Tena hi tvaṃ āvuso rohaṇa dasamāsādhikānī sattavassānī taṃ kulaṃ piṇḍāya pavisa. Piṇḍāya pavisitvā nāgasenaṃ dārakaṃ nīharitvā pabbājehi. Pabbajite ca<sup>5</sup> tasmiṃ daṇḍakammato muccissasī ”ti āha.

12. Āyasmā ’pi kho rohaṇo “sādhū ”ti sampaṭicchī. Mahāseno ’pi kho devaputto devalokā cavitvā sonuttarabrahmaṇassa bhariyāya kucchismiṃ paṭisandhiṃ aggahesi. Saha paṭisandhiggahaṇā tayo acchariyā abbhutā dhammā pāturaheṣuṃ: āyudhabhaṇḍānī pajjalimṣu, aggasassaṃ abhinipphannaṃ, mahāmegho abhippavassī.

<sup>1</sup> sāsanaṃ paggaṇhāhī ti - Ma.

<sup>2</sup> bhijjante - Ma.

<sup>3</sup> gajaṅgalaṃ - Ma;  
kajaṅgalaṃ - PTS.

<sup>4</sup> sonuttaro - Ma, PTS.

<sup>5</sup> pabbajiteva - Ma.

10. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với Thiên tử Mahāsenā điều này: “Thưa Thiên tử, trong lúc xem xét thế gian này luôn cả chư Thiên, chúng tôi nhận thấy rằng không ai khác ngoại trừ ngài có được khả năng để đập đổ luận thuyết của đức vua Milinda để nâng đỡ Giáo Pháp. Thưa Thiên tử, hội chúng tỳ khưu thỉnh cầu ngài. Lành thay, bậc thiện nhân! Xin ngài hãy hạ sanh vào thế giới loài người, xin ngài hãy nâng đỡ và ban bố Giáo Pháp của đấng Thập Lực.” Được nói như vậy, Thiên tử Mahāsenā (nghĩ rằng): “Nghe nói ta sẽ có khả năng để đập đổ luận thuyết của đức vua Milinda để nâng đỡ Giáo Pháp” đã trở nên mừng rỡ, phấn chấn, rất là phấn khởi, và đã bày tỏ sự chấp thuận: “Bạch đại đức, thật tốt đẹp thay! Tôi sẽ tái sanh vào thế giới loài người.”

11. Sau đó, khi đã hoàn thành công việc cần làm ở Thiên giới, các vị tỳ khưu ấy đã biến mất giữa chư Thiên ở cõi trời Đao Lợi và hiện ra ở cao nguyên Rakkhita, núi Hi-mã-lạp. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với hội chúng tỳ khưu điều này: “Này các sư đệ, trong hội chúng tỳ khưu có vị tỳ khưu nào đã không đi đến cuộc hội họp?” Được nói như vậy, có vị tỳ khưu nọ đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, có đại đức Rohaṇa cách đây bảy ngày đã đi vào núi Hi-mã-lạp và nhập thiên diệt, xin ngài hãy phái sứ giả đi đến gặp vị ấy.” Đúng vào giây phút ấy, đại đức Rohaṇa cũng vừa xuất khỏi thiên diệt (biết rằng): “Hội chúng chờ đợi ta” nên đã biến mất ở núi Hi-mã-lạp và hiện ra ở cao nguyên Rakkhita, phía trước một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Rohaṇa điều này:

- Này sư đệ Rohaṇa, trong khi lời dạy của đức Phật đang suy tàn, không lẽ đệ không nhận thấy các việc cần phải làm của hội chúng?

- Bạch ngài, tôi đã thiếu sự quan tâm.

- Này sư đệ Rohaṇa, chính vì điều ấy đệ hãy thực hành hình phạt.

- Bạch ngài, tôi sẽ làm gì?

Vị ấy đã nói rằng: - Này sư đệ Rohaṇa, ở sườn núi Hi-mã-lạp có ngôi làng Bà-la-môn tên là Kajaṅgalā. Người Bà-la-môn tên Sonuttara cư ngụ tại nơi đó. Người con trai của ông sẽ được sanh ra; đứa bé trai tên là Nāgasena. Này sư đệ Rohaṇa, chính vì điều ấy đệ hãy đi vào khát thực ở gia đình ấy trong thời gian bảy năm mười tháng. Sau khi đi vào khát thực, đệ hãy tiếp độ đứa bé trai Nāgasena rồi cho xuất gia. Và khi đứa bé trai đã xuất gia thì đệ sẽ được thoát khỏi hình phạt.

12. Đại đức Rohaṇa cũng đã đồng ý rằng: “Lành thay!” Còn về Thiên tử Mahāsenā sau khi từ Thiên giới chết đi đã chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) trong bụng người vợ của Bà-la-môn Sonuttara. Có ba điều kỳ diệu phi thường đã xuất hiện cùng lúc với việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh): Các vật dụng chiến đấu đã phát lên ngọn lửa, trái cây đầu mùa chín tới, có đám mây lớn đã đổ mưa.

Āyasmā 'pi kho rohaṇo tassa paṭisandhiggahaṇato paṭṭhāya dasamāsādhikāni sattavassāni taṃ kulaṃ piṇḍāya pavisanto, ekadivasampi kaṭacchumattaṃ bhattaṃ vā uḷunkamattaṃ yāguṃ vā abhivādanaṃ vā añjalikammaṃ vā sāmīcikkammaṃ vā nālattha. Atha kho akkosaññeva paribhāsaññeva paṭilabhati. “Aticchatha bhante ”ti vacanamattampi vattā nāma nāhosi. Dasamāsādhikānaṃ pana sattannaṃ vassānaṃ accayena ekadivasam “Aticchatha bhante ”ti vacanamattaṃ alattha. Taṃ divasameva brāhmaṇo 'pi bahikammantā āgacchanto paṭipathe theram disvā, “kiṃ bho pabbajita amhākaṃ gehamagamatthā ”ti āha.

“Āma brāhmaṇa agamamhā ”ti.

“Api kiñci labhitthā ”ti?

“Āma brāhmaṇa labhimhā ”ti.

13. So attamano<sup>1</sup> gehaṃ gantvā pucchi: “Tassa pabbajitassa kiñci adatthā ”ti? “Na kiñci adamhā ”ti. Brāhmaṇo dutiyadivase gharadvāre yeva nisīdi “Ajja pabbajitaṃ musāvādena niggahessāmī ”ti. Thero dutiyadivase brāhmaṇassa gharadvāraṃ sampatto. Brāhmaṇo theram disvā 'va evamāha: “Tumhe hiyyo amhākaṃ gehe kiñci alabhitvāyeva 'labhimhā 'ti avocuttha. Vaṭṭati nu kho tumhākaṃ musāvādo ”ti? Thero āha: “Mayaṃ brāhmaṇa tumhākaṃ gehe dasamāsādhikāni sattavassāni 'Aticchathā 'ti vacanamattampi alabhitvā hiyyo 'Aticchathā 'ti vacanamattaṃ labhimha. Athetaṃ vacanapaṭisanthāramattaṃ<sup>2</sup> upādāya evamavocumhā ”ti. Brāhmaṇo cintesi: “Ime vācāpaṭisanthāramattampi labhitvā janamajjhe labhimhā 'ti pasaṃsanti. Aññaṃ kiñci khādanīyaṃ vā bhojanīyaṃ vā labhitvā kasmā nappasaṃsantī ”ti pasīditvā attano atthāya paṭiyādītābhattato kaṭacchubhikkhaṃ tadupiyaṃ ca vyañjanaṃ dāpetvā “Imaṃ bhikkhaṃ sabbakālaṃ tumhe labhissathā ”ti āha. So puna divasatoppabhūti<sup>3</sup> upasaṅkamantassa therassa upasamaṃ disvā bhiyyosomattāya pasīditvā theram niccakālaṃ attano ghare bhattavissaggakaraṇatthāya yāci. Thero tuṅhibhāvena adhvāsetvā divase divase bhattakiccaṃ katvā gacchanto thokaṃ thokaṃ buddhavacanaṃ kathetvā gacchati.

<sup>1</sup> anattamano - kesuci.

<sup>2</sup> vācāpaṭisanthāraṃ - Ma; vācāpaṭisanthāraṃ - PTS.

<sup>3</sup> punadivasato pabhuti - Ma; punadivasatoppabhuti - PTS.

Về phần đại đức Rohaṇa, kể từ việc chấp nhận sự tiếp nối (tái sanh) của vị Thiên tử, trong khi đi vào khất thực ở gia đình ấy trong thời gian bảy năm mười tháng, đã không nhận được một muống cơm, hay là một vá canh, hoặc là sự đánh lễ, sự chấp tay, hay là hành động thích hợp, đâu là một ngày. Khi ấy, đại đức đã nhận được chỉ là sự chửi rủa, chỉ là sự mắng nhiếc. Dầu là chút ít lời nói: “Này ông, ông hãy đi đi” cũng đã không có người nói. Tuy nhiên, khi đã đến hạn kỳ bảy năm mười tháng, vào một ngày vị đại đức đã nhận được chút ít lời nói: “Này ông, ông hãy đi đi.”<sup>1</sup> Đứng vào ngày hôm ấy, cũng chính người Bà-la-môn, trong khi đi trở về do công việc bên ngoài, đã gặp vị trưởng lão ở lối ngược chiều và đã nói rằng:

- Này ông xuất gia, ông đã đi đến nhà của chúng tôi chưa?

- Này ông Bà-la-môn, đúng vậy. Tôi đã đi đến.

- Vậy có phải ông đã nhận được cái gì đó?

- Này ông Bà-la-môn, đúng vậy. Tôi đã nhận được.

13. Người Bà-la-môn với tâm ý hoan hỷ<sup>2</sup> đã đi về nhà và hỏi rằng: “Mấy người đã cho vị xuất gia ấy vật gì đó phải không?” - “Chúng tôi đã không cho bất cứ vật gì.” Vào ngày kế, người Bà-la-môn đã ngồi ngay tại cửa nhà (nghĩ rằng): “Hôm nay, ta sẽ bắt bẻ vị xuất gia về việc nói dối.” Vào ngày kế, vị trưởng lão đã đến tại cửa nhà của người Bà-la-môn. Sau khi nhìn thấy vị trưởng lão, người Bà-la-môn đã nói như vầy: “Hôm qua, ông đã không nhận được bất cứ vật gì ở nhà chúng tôi mà lại nói là ‘Đã nhận được.’ Chẳng lẽ nói dối là thích đáng đối với các ông hay sao?” Vị trưởng lão đã nói rằng: “Này ông Bà-la-môn, trong bảy năm mười tháng chúng tôi đã không nhận được ở nhà của ông đâu là chút ít lời nói: ‘Này ông, ông hãy đi đi,’ còn hôm qua tôi đã nhận được chút ít lời nói: ‘Này ông, ông hãy đi đi.’ Vì có liên quan đến chút ít lời nói nhả nhận này mà tôi đã nói như thế.” Người Bà-la-môn đã suy nghĩ rằng: “Những người này sau khi nhận được đâu là chút ít lời nói nhả nhận mà lại ca tụng ở giữa mọi người là: ‘Chúng tôi đã nhận được.’ Vậy thì sau khi nhận được bất cứ loại vật thực cứng hoặc vật thực mềm nào khác, vì lẽ gì mà họ lại không ca tụng?” Sau khi phát khởi niềm tin, ông ta đã bảo bố thí một muống cơm và thức ăn phù hợp từ bữa cơm được chuẩn bị sẵn cho việc sử dụng của bản thân, rồi đã nói rằng: “Ngài sẽ nhận được vật thực này vào mọi lúc.” Kể từ ngày kế, sau khi nhìn thấy sự trầm tĩnh của vị trưởng lão trong khi đi đến, người Bà-la-môn càng phát khởi niềm tin nhiều hơn nữa và đã thỉnh cầu vị trưởng lão việc thọ thực bữa ăn tại nhà của mình một cách thường xuyên. Vị trưởng lão đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Mỗi một ngày, sau khi làm phận sự về thọ thực, trong khi từ giả vị trưởng lão đều thuyết giảng chút ít Phật ngôn rồi mới ra đi.

<sup>1</sup> Sự xưng hô ở đây và các câu đối thoại bên dưới đều dùng ngôi thứ nhất và thứ hai số nhiều.

<sup>2</sup> Văn bản của Miến Điện và của Pali Text Society đã ghi là không hoan hỷ (*anattamaṇo*).

14. Sā 'pi kho brāhmaṇī dasamāsaccayena puttam vijāyi. “Nāgaseno ”ti 'ssa nāmaṃ ahosi.<sup>1</sup> So anukkamena vaḍḍhanto sattavassiko jāto. Atha kho nāgasenassa dārakassa pitā nāgasenaṃ dārakaṃ etadavoca: “Imasmiṃ kho tāta nāgasena brāhmaṇakule sikkhāni sikkheyyāsi ”ti.

“Katamāni tāta imasmiṃ brāhmaṇakule sikkhāni nāmā ”ti?

“Tayo kho tāta nāgasena vedā sikkhāni nāma. Avasesāni sippāni sippaṃ nāmā ”ti.

“Tena hi tāta sikkhissāmī ”ti.

15. Atha kho sonuttaro brāhmaṇo ācariyassa brāhmaṇassa ācariya-bhāgaṃ sahaṃsaṃ datvā antopāsāde ekasmiṃ gabbhe ekato mañcakaṃ paññāpetvā ācariyabrāhmaṇaṃ etadavoca: “Sajjhāyāpehi<sup>2</sup> kho tvam brāhmaṇa imaṃ dārakaṃ mantāni ”ti.

“Tena hi tāta dāraka uggaṇhāhi mantāni ”ti.

Ācariyabrāhmaṇo sajjhāyati. Nāgasena dārakassa ekeneva uddesena tayo vedā hadayaṅgatā vācuggatā sūpadhāritā suvavatthāpitā sumanasikatā ahesuṃ. Sakimevāssa cakkhuṃ udapādi tisu vedesu sanighaṇḍukeṭubhesu sakkharappabhedesu itihāsapañcomesu. Padako veyyākaraṇo lokāyata-mahāpurisalakkhaṇesu anavayo cāhosi.

16. Atha kho nāgaseno dārako pitaraṃ etadavoca: “Atthi nu kho tāta imasmiṃ brāhmaṇakule ito uttarimpi sikkhitabbāni udāhu ettakānevā ”ti?

“Natthi tāta nāgasena imasmiṃ brāhmaṇakule ito uttarim sikkhitabbāni. Ettakāneva sikkhitabbāni ”ti.

Atha kho nāgaseno dārako ācariyassa anuyogaṃ datvā pāsādā oruyha pubbavāsanāya coditahadayo rahogato patisallīno attano sippassa ādimajjhāpariyosānaṃ olokento ādimhi vā majjhe vā pariyosāne vā appamattakampi sāraṃ adisvā “Tucchā vata bho ime vedā! Palāpā vata bho ime vedā! Asārā nissārā ”ti vipparisāri anattamano ahosi.

<sup>1</sup> nāmamakamsu - Ma.

<sup>2</sup> sajjhāpehi - Ma.



14. Quả nhiên, đến hạn kỳ mười tháng người nữ Bà-la-môn ấy cũng đã sanh ra người con trai. Tên của đứa bé đã là Nāgasena. Đứa bé từ từ lớn lên, và đã sanh được bảy năm. Khi ấy, người cha của đứa bé trai Nāgasena đã nói với đứa bé trai Nāgasena điều này: “Này Nāgasena thương, con cần phải học các môn học ở trong gia tộc Bà-la-môn này.”

- Cha yêu quý, những điều gì gọi là các môn học ở trong gia tộc Bà-la-môn này?

- Này Nāgasena thương, ba bộ Vệ Đà gọi là các môn học. Các học thuật còn lại gọi là học thuật.

- Cha yêu quý, như thế thì con sẽ học.

15. Sau đó, người Bà-la-môn Sonuttara đã trao một ngàn đồng là phần lương của vị thầy cho người thầy giáo Bà-la-môn, rồi cho sắp xếp cái giường nhỏ ở một bên tại một căn phòng bên trong tòa nhà dài, rồi đã nói với người thầy giáo Bà-la-môn điều này: “Thưa vị Bà-la-môn, thầy hãy cho đứa bé trai này đọc tụng các chú thuật.”

- Này bé trai thương, như thế thì con hãy học các chú thuật.

Rồi người thầy giáo Bà-la-môn đọc tụng. Đối với đứa bé trai Nāgasena, chỉ với một lần đọc thì ba bộ Vệ Đà đã được đi vào tâm, đạt được giọng, khéo được nắm bắt, khéo được xác định, khéo được tác ý. Chỉ cần một lần, kiến thức về ba bộ Vệ Đà cùng các từ vựng và nghi thức, luôn cả âm từ với sự phân tích, và truyền thống là thứ năm, đã sanh khởi đến đứa bé. Nó đã biết về cú pháp, về văn phạm, và đã không thiếu về phần triết học và các tướng trạng của bậc đại nhân.

16. Khi ấy, đứa bé trai Nāgasena đã nói với người cha điều này: “Cha yêu quý, ở trong gia tộc Bà-la-môn này còn có các môn cần phải học nào thù thắng hơn thế này, hay là chỉ chừng này thôi?”

- Này Nāgasena thương, ở trong gia tộc Bà-la-môn này không còn có các môn cần phải học nào thù thắng hơn thế này. Chỉ chừng này là cần phải học thôi.”

Sau đó, khi đã trả lời cuộc kiểm tra của người thầy giáo, đứa bé trai Nāgasena đã từ tòa nhà dài bước xuống, tâm tự khiển trách về cuộc sống trong thời gian qua, rồi đã đi đến nơi thanh vắng trầm tư. Trong khi suy xét phần đầu, phần giữa, và phần cuối đối với học thuật của mình, nó đã không nhìn thấy cốt lõi, đầu là chút ít, ở phần đầu, phần giữa, hay phần cuối. (Nghĩ rằng): “Các bộ Vệ Đà này quá là rỗng không! Các bộ Vệ Đà này quá thật vô nghĩa, không có cốt lõi, thiếu đi cốt lõi!” nó đã trở nên ân hận, không hoan hỷ.

17. Tena kho pana samayena āyasmā rohaṇo vattaniye senāsane nisinno nāgasenassa dārakassa cetasā cetoparivitakkamaññāya nivāsetvā pārūpitvā pattacīvaramādāya vattaniye senāsane antarahito kajaṅgalabrāhmaṇa-gāmassa purato pāturahosi. Addasā kho nāgaseno dārako attano gharadvāraakoṭṭhake<sup>1</sup> ṭhito āyasmantaṃ rohaṇaṃ dūrato 'va āgacchantam. Disvāna attamano udaggo pamudito pītisomanassajāto “Appe va nāmāyaṃpabbajito kañci<sup>2</sup> sāraṃ jāneyyā ”ti, yenāyasmā rohaṇo tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca:

“Ko nu kho tvaṃ mārīsa ediso bhaṇḍukāsāvavasano ”ti?

“Pabbajito nāmāhaṃ dārakā ”ti.

“Kena tvaṃ mārīsa pabbajito nāmāsī ”ti?

“Pāpakānaṃ malānaṃ pabbājetuṃ pabbajito.<sup>3</sup> Tasmā 'haṃ dāraka pabbajito nāmā ”ti.

18. “Kiṃkāraṇā mārīsa kesā te na yathā aññesan ”ti?

“Soḷasime dāraka paḷibodhe disvā kesamassuṃ ohāretvā pabbajito katame soḷasa? Alaṅkārapaḷibodho, maṇḍanapaḷibodho, telamakkaṇapaḷibodho, dhovanapaḷibodho, mālāpaḷibodho, gandhapalaḷibodho, vāsana-paḷibodho, harīṭakapaḷibodho, āmalakapaḷibodho, raṃgapaḷibodho, bandhanapaḷibodho, kocchapaḷibodho, kappakapaḷibodho, vijāṭana-paḷibodho, ūkāpaḷibodho, kesesu vilūnesu socanti kilamanti paridevanti urattāḷiṃ<sup>4</sup> kandanti sammohaṃ āpajjanti. Imesu kho dāraka soḷasasu paḷibodhesu paḷiṅguṇṭhitā manussā sabbāni atisukhumāni sippāni nāsenti ”ti.

19. “Kiṃkāraṇā mārīsa vatthāni 'pi te na yathā aññesan ”ti?

“Kāmanissitāni kho dāraka vatthāni kamanīyāni gihivyañjanāni<sup>5</sup> yāni kānici kho bhayāni vatthato uppajjanti, tāni kāsāvavasanaṃ na honti. Tasmā vatthāni 'pi me na yathā aññesan ”ti.

“Jānāsi kho tvaṃ mārīsa sippāni nāmā ”ti?

“Āma dāraka jānāmahaṃ sippāni. Yaṃ loke uttamaṃ mantam tampi jānāmī ”ti.

“Mayhampi tam mārīsa dātum sakkā ”ti?

“Āma dāraka sakkā ”ti.

“Tena hi me dehī ”ti.

“Akālo kho dāraka. Antaragharaṃ piṇḍāya pavitṭhamhā ”ti.

<sup>1</sup> attano dvāraakoṭṭhake - Ma, PTS.

<sup>2</sup> kadāci - PTS.

<sup>3</sup> pāpakāni malāni pabbājeti - Ma.

<sup>4</sup> urattāḷiṃ - Ma, PTS.

<sup>5</sup> kāmanissitāni gihivyañjanabhaṇḍāni - Ma.

17. Vào lúc bấy giờ, đại đức Rohaṇa ngồi tại trú xứ Vattaniya đã dùng tâm biết được ý nghĩ suy tâm của đứa bé trai Nāgasena, nên đã quán y, trù y, rồi cầm lấy bình bát và y biến mất ở trú xứ Vattaniya rồi hiện ra ở phía trước ngôi làng Bà-la-môn Kaṅgaṅgalā. Đứa bé trai Nāgasena, đứng ở cánh cổng ra vào căn nhà của mình, đã nhìn thấy đại đức Rohaṇa từ đằng xa đang đi lại, sau khi nhìn thấy đã hoan hỷ, phấn khởi, vui mừng, sanh tâm phi lạc (nghĩ rằng): “Có lẽ vị xuất gia này có thể biết được cái gì đó là cốt lõi” nên đã đi đến gần đại đức Rohaṇa, sau khi đến gần đã nói với đại đức Rohaṇa điều này:

- Thưa ông, ông là ai mà cạo đầu mặc y ca-sa như vậy?”

- Đây cậu bé, ta được gọi là bậc xuất gia.

- Thưa ông, với việc gì mà ông được gọi là bậc xuất gia?

- Là bậc xuất gia để loại bỏ các điều ô nhiễm xấu xa. Đây cậu bé, với điều ấy mà ta được gọi là bậc xuất gia.

18. - Thưa ông, vì lý do gì mà tóc của ông không giống như (tóc) của những người khác?

- Đây cậu bé, sau khi nhìn thấy mười sáu điều vướng bận này, ta đã cạo bỏ râu tóc trở thành bậc xuất gia. Mười sáu điều gì? Sự vướng bận về trang điểm, sự vướng bận về trau chuốt, sự vướng bận về xúc đầu, sự vướng bận về gội rửa, sự vướng bận về trang hoa, sự vướng bận về chất thơm, sự vướng bận về thuốc bôi, sự vướng bận về thuốc *haritaka*, sự vướng bận về thuốc *āmalaka*, sự vướng bận về nhuộm tóc, sự vướng bận về buộc tóc, sự vướng bận về chải tóc, sự vướng bận về thợ hớt tóc, sự vướng bận về gỡ tóc rối, sự vướng bận về chấy rận, khi các sợi tóc bị rụng nhiều người buồn rầu, than vãn, rên rỉ, đấm ngực khóc lóc, rơi vào mê muội. Đây cậu bé, bị rối rắm trong mười sáu điều vướng bận này, loài người xao lãng tất cả các học thuật vô cùng tinh tế.

19. - Thưa ông, vì lý do gì mà ngay cả các vải quàng của ông cũng không giống như (các vải quàng) của những người khác?

- Đây cậu bé, các vải quàng xinh đẹp, được nương tựa vào lòng ham muốn, là các biểu hiện của hàng tại gia. Những lo sợ nào đó được sanh lên từ vải vóc, những điều ấy không có ở việc mặc vải ca-sa. Vì điều ấy mà ngay cả các vải quàng của ta cũng không giống như (các vải quàng) của những người khác.

- Thưa ông, ông có biết cái gọi là các học thuật?

- Đây cậu bé, có chứ. Ta biết các học thuật. Chú thuật hạng nhất ở thế gian, ta cũng biết.

- Thưa ông, có thể nào ban điều ấy cho tôi không?

- Đây cậu bé, được chứ. Có thể.

- Như thế thì ông hãy ban cho tôi đi.<sup>1</sup>

- Đây cậu bé, không phải lúc. Chúng ta hãy đi khát thực ở xóm nhà.

<sup>1</sup> Cậu bé xưng hô với đại đức Rohaṇa bằng ngôi thứ hai số ít, trong khi ở phần trước người cha xưng hô bằng ngôi thứ hai số nhiều.

20. Atha kho nāgaseno dārako āyasmato rohaṇassa hatthato pattamaṃ gahetvā ghamaṃ pavesetvā paṇitena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā āyasmantaṃ rohaṇaṃ bhuttāviṃ onītapattapaṇiṃ etadavoca:

“Dehi me ’dāni mārisa mantan ”ti.

“Yadā kho tvaṃ dāraka nippaḷibodho hutvā mātāpitaro anujānāpetvā mayā gahitaṃ pabbajitavesaṃ gaṇhissasi, tadā dassāmi ”ti thero āha.

Atha kho nāgaseno dārako mātāpitaro upasaṅkamitvā āha: “Amma tāta,<sup>1</sup> ayaṃ pabbajito yaṃ loke uttamaṃ mantamaṃ taṃ jānāmi ’ti vadati. Na ca attano santike apabbajitassa deti ahaṃ etassa santike pabbajitvā taṃ mantamaṃ uggaṇhissāmi ”ti.

21. Athassa mātāpitaro “pabbajitvā ’pi no putto mantamaṃ uggaṇhātu.<sup>2</sup> Gahetvā punāgacchatī ”ti maññamānā “gaṇha puttā ”ti anujāniṃsu. Atha kho āyasmā rohaṇo nāgasenaṃ dārakaṃ ādāya yena vattaniyaṃ senāsanaṃ yena vijambhavatthu tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā vijambhavathusmiṃ senāsane ekarattiṃ vasitvā yena rakkhitalaṃ tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā koṭisatānaṃ arahantānaṃ majjhe nāgasenaṃ dārakaṃ pabbājesi. Pabbajito ca paṇāyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Gahito me bhante tava veso. Detha me ’dāni mantan ”ti. Atha kho āyasmā rohaṇo “kimhi nu kho ’haṃ nāgasenaṃ paṭhamaṃ vineyyaṃ suttante vā abhidhamme vā ”ti?<sup>3</sup> cintetvā, “paṇḍito kho ayaṃ nāgaseno, sakkoti sukheṇeva abhidhammaṃ pariyāpuṇitunti” paṭhamaṃ abhidhamme vinesi. Ayasmā ca nāgaseno “kusalā dhammā akusalā dhammā avyākātā dhammā ”ti tikadukapatimaṇḍitaṃ dhammasaṅgaṇiṃ, khandhavibhaṅgādi-atṭhārasavibhaṅgapatimaṇḍitaṃ vibhaṅgappakaraṇaṃ, “saṅgaho asaṅgaho”ti ādinā cuddasavidhena vibhattaṃ dhātukathāppakaraṇaṃ, “khandhapaññatti āyatanapaññatti ”ti ādinā chabbidhena vibhattaṃ puggalapaññattiṃ, “sakavāde pañcasuttasatāni paravāde pañcasuttasatāni ”ti suttasahassaṃ samodhānetvā vibhattaṃ kathāvatthuppakaraṇaṃ, “mūlayamakaṃ khandhayamakanti” ādinā dasavidhena vibhattaṃ yamakaṃ, “hetupaccayo āramaṇapaccayo ”ti ādinā catuvīsatividhena vibhattaṃ paṭṭhānappakaraṇanti sabbantaṃ abhidhammapiṭakaṃ ekeneva sajjhāyena paṇaṃ katvā, “Titṭhatha bhante, na puna osāretha. Ettakenevāhaṃ sajjhāyissāmi ”ti āha. Athāyasmā nāgaseno yena koṭisatā arahanto tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā koṭisatānaṃ arahantānaṃ etadavoca: “Ahaṃ kho bhante ’kusalā dhammā akusalā dhammā avyākātā dhammā ’ti imesu tīsu padesu pakkhipitvā sabbantaṃ abhidhammapiṭakaṃ vitthārena osāressāmi ”ti.

“Sādhu nāgasena, osārehī ”ti.

<sup>1</sup> ammatātā - Ma.

<sup>2</sup> gaṇhātu - Ma, PTS.

<sup>3</sup> kimhi nu kho ’haṃ nāgasenaṃ vineyyaṃ paṭhamaṃ vinaye vā suttante vā abhidhamme vā ti - Ma.

20. Khi ấy, đứa bé trai Nāgasena đã cầm lấy bình bát từ tay của đại đức Rohaṇa rồi hướng dẫn đi vào nhà, sau đó đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Rohaṇa với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đại đức Rohaṇa đã thọ thực xong, bàn tay đã rời khỏi bình bát, cậu bé đã nói điều này:

- Thưa ông, bây giờ ông hãy ban chú thuật cho tôi đi.

Vị trưởng lão đã nói rằng: “Này cậu bé, khi nào con không còn sự vướng bận, và thuyết phục được mẹ cha cho phép, rồi khoác vào hình tướng xuất gia mà ta đã đạt được, đến khi ấy ta sẽ ban cho.

Sau đó, đứa bé trai Nāgasena đã đi đến gặp mẹ cha và nói rằng: “Thưa mẹ cha, vị xuất gia này nói rằng: ‘Ta biết chú thuật hạng nhất ở thế gian.’ Nhưng ông không ban cho kẻ không xuất gia trong sự chứng minh của mình. Con sẽ xuất gia trong sự chứng minh của vị này và sẽ học chú thuật ấy.”

21. Khi ấy, mẹ cha của đứa bé nghĩ rằng: “Hãy để cho con trai của chúng ta cũng xuất gia rồi học chú thuật. Học xong rồi thì quay trở về,” và đã cho phép rằng: “Này con, hãy học đi.” Sau đó, đại đức Rohaṇa đã dẫn đứa bé trai Nāgasena đi đến trú xứ Vattaniya, rồi Vijambhavatthu, sau khi đi đến trú xứ Vijambhavatthu đã ngụ lại một đêm rồi đi đến cao nguyên Rakkhita, sau khi đi đến đã cho đứa bé trai Nāgasena xuất gia giữa một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Và khi đã được xuất gia, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Rohaṇa điều này: “Bạch ngài, hình tướng của ngài con đã đạt được. Bây giờ xin ngài hãy ban chú thuật cho con.” Khi ấy, đại đức Rohaṇa đã suy nghĩ rằng: “Ta nên hướng dẫn Nāgasena cái gì trước, Kinh hay Vi Diệu Pháp?” rồi đã hướng dẫn Vi Diệu Pháp trước (nghĩ rằng): “Nāgasena này quả là sáng trí, có thể học Vi Diệu Pháp một cách thoải mái.” Và đại đức Nāgasena chỉ với một lần đọc đã rành rẽ tất cả Tạng Vi Diệu Pháp ấy (tức là) bộ *Dhammasaṅgaṇī* (Pháp Tụ) gồm có nhóm ba, nhóm hai như là “các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký,” bộ *Vibhaṅga* (Phân Tích) gồm có mười tám chương phân tích khởi đầu là chương Phân Tích về Uẩn, bộ *Dhātukathā* (Chất Ngữ) được phân loại thành mười bốn phần khởi đầu là phần “yếu hiệp bất yếu hiệp,” bộ *Puggalapaññatti* (Nhân Chế Định) được phân loại thành sáu phần khởi đầu là phần “uẩn chế định, xứ chế định,” bộ *Kathāvatthu* (Ngữ Tông) được phân loại sau khi đã tổng hợp một ngàn bài giảng: “năm trăm bài giảng về học thuyết của phái mình, năm trăm bài giảng về học thuyết của phái khác,” bộ *Yamaka* (Song Đối) được phân loại thành mười phần khởi đầu là phần “căn song, uẩn song,” bộ *Paṭṭhāna* (Vị Trí) được phân loại thành hai mươi bốn phần khởi đầu là phần “nhân duyên, cảnh duyên.” Đại đức Nāgasena đã nói rằng: “Bạch ngài, xin hãy dừng lại. Chớ giảng thêm nữa. Con sẽ đọc chỉ với chừng này.” Sau đó, đại đức Nāgasena đã đi đến gặp một trăm *koṭi* vị A-la-hán, sau khi đi đến đã nói với một trăm *koṭi* vị A-la-hán điều này: “Bạch các ngài, sau khi xếp vào trong ba câu này là ‘các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký,’ con sẽ giảng chi tiết toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp.”

- Nāgasena, lành thay! Con hãy giảng.

22. Atha kho āyasmā nāgaseno sattamāsāni sattappakarāṇe vitthārena osāresi. Paṭhavī unnadi. Devatā sādhu-kāramadaṃsu. Brahmāṇo appoṭhesuṃ. Dibbāni candanacuṇṇāni dibbāni ca mandāravapupphāni abhippavassimṃsu.

Atha kho koṭisatā arahanto āyasmantaṃ nāgasenaṃ paripuṇṇavīsati-vassaṃ rakkhitatale upasampādesuṃ. Upasampanno ca panāyasmā nāgaseno tassā rattiyā accayena pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā pārupitvā<sup>1</sup> pattacīvaramādāya upajjhāyena saddhiṃ gāmaṃ piṇḍāya pavisanto evarūpaṃ parivitakkaṃ uppādesi: “Tuccho vata me upajjhāyo, bālo vata me upajjhāyo. Ṭhapetvā avasesaṃ buddhavacanaṃ paṭhamaṃ maṃ abhidhamme vinesī”ti.

23. Atha kho āyasmā rohaṇo āyasmato nāgasenassa cetasā cetoparivitakkamaññāya āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Ananucchaviyaṃ kho nāgasena parivitakkaṃ vitakkesi. Na kho panetaṃ nāgasena tavānucchavikaṃ”ti. Atha kho āyasmato nāgasenassa etadahosi: “Acchariyaṃ vata bho! Abbhutaṃ vata bho! Yatra hi nāma me upajjhāyo cetasā cetoparivitakkaṃ jānissati. Paṇḍito vata me upajjhāyo. Yannūnāhaṃ upajjhāyaṃ khamāpeyyaṃ”ti.

Atha kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ etadavoca: “Khamatha me bhante. Na puna evarūpaṃ vitakkessāmī”ti. Atha kho āyasmā rohaṇo āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Na kho tyāhaṃ nāgasena ettāvata khamāmi. Atthi kho nāgasena sāgalaṃ nāma nagaraṃ. Tattha milindo nāma rājā rajjaṃ kāreti. So diṭṭhivādena pañhaṃ pucchitvā bhikkhusaṅghaṃ viheṭheti. Sace tvaṃ tattha gantvā taṃ rājānaṃ dametvā pasādessasi,<sup>2</sup> evāhantaṃ khamissāmī”ti.

24. “Tiṭṭhatu bhante eko milindo rājā. Sace bhante sakalajambudīpe sabbe rājāno āgantvā maṃ pañhaṃ puccheyyuṃ, sabbantaṃ vissajjetvā sampadālessāmi.<sup>3</sup> Khamatha me bhante”ti vatvā, “na khamāmī”ti vutte, “Tena hi bhante imaṃ temāsaṃ kassa santike vasissāmī”ti āha. “Ayaṃ kho nāgasena āyasmā assagutto vattaniye senāsane viharati, gaccha tvaṃ nāgasena yenāyasmā assagutto tenupasaṅkama. Upasaṅkamitvā mama vacanena āyasmato assaguttassa pāde sirasā vanda. Evañca naṃ vadehi: ‘Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ pāde sirasā vandati, appābādhaṃ appātaṅkaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Imaṃ temāsaṃ tumhākaṃ santike vasituṃ maṃ pahiṇī’ti.

25. ‘Ko nāmo te upajjhāyo’ti? ca vutte, ‘Rohaṇatthero nāma bhante’ti vadeyyāsi. ‘Ahaṃ ko nāmo’ti vutte, evaṃ vadeyyāsi: ‘Mama upajjhāyo bhante tumhākaṃ nāmaṃ jānātī’”ti.

<sup>1</sup> pārupitvā - iti saddo Ma, PTS potthakesu na dissate.

<sup>2</sup> taṃ rājānaṃ dametvā buddhasāsane pasādessasi - Ma.

<sup>3</sup> sampadālessāmi - Ma, PTS.

22. Khi ấy, đại đức Nāgasena đã giảng chi tiết bảy bộ sách trong bảy tháng. Quả đất đã găm lên. Chư Thiên đã ban lời tán thưởng: “Lành thay!” Các Phạm Thiên đã vỗ tay. Các bột trầm hương của cõi trời và các bông hoa mạn-đà-la của cõi trời đã đổ mưa.

Sau đó, khi đại đức Nāgasena được tròn đủ hai mươi tuổi, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã cho tu lên bậc trên ở cao nguyên Rakkhita. Và khi đã được tu lên bậc trên, đại đức Nāgasena vào cuối đêm ấy lúc rạng đông đã quán y trùm y rồi cầm bình bát và y, trong khi cùng với thầy tế độ đi vào làng để khất thực đã sanh khởi ý nghĩ suy tầm như vầy: “Thầy tế độ của ta quả là rộng không! Thầy tế độ của ta quả là ngu dốt! Ông đã bỏ qua phần còn lại về lời dạy của đức Phật và đã hướng dẫn ta Vi Diệu Pháp trước.”

23. Khi ấy, đại đức Rohaṇa, sau khi dùng tâm biết được ý nghĩ suy tầm của đại đức Nāgasena, đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, con đã suy tầm về ý nghĩ suy tầm không đúng đắn. Này Nāgasena, hơn nữa điều này quả là không đúng đắn đối với con.” Khi ấy, đại đức Nāgasena đã khởi ý điều này: “Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Thầy tế độ của ta biết được ý nghĩ suy tầm bằng tâm. Thầy tế độ của ta quả là sáng trí. Hay là ta nên xin ngài thứ lỗi?”

Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Rohaṇa điều này: “Bạch ngài, xin ngài thứ lỗi cho con. Con sẽ không suy tầm như thế nữa.” Khi ấy, đại đức Rohaṇa đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, chỉ với chừng ấy thì ta không thứ lỗi cho con đâu. Này Nāgasena, có thành phố tên là Sāgala. Tại nơi ấy, có đức vua tên Milinda cai trị vương quốc. Ông ta hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến và đã gây khó khăn cho hội chúng tỳ khuru. Nếu con đi đến nơi đó, cải hóa, và tạo niềm tin cho đức vua ấy; được vậy thì ta sẽ thứ lỗi cho con.”

24. Đại đức Nāgasena đã nói rằng: “Bạch ngài, xin hãy để yên một đức vua Milinda. Bạch ngài, nếu tất cả các đức vua ở toàn cõi Jambudīpa đi đến để hỏi con câu hỏi, con sẽ trả lời và vạch rõ mọi điều ấy. Bạch ngài, xin ngài thứ lỗi cho con;” khi được trả lời: “Ta không thứ lỗi” thì đã nói rằng: “Bạch ngài, như thế thì ba tháng này con sẽ sống nương nhờ vào vị nào?” “Này Nāgasena, đại đức Assagutta này cư ngụ tại trú xứ Vattaniya. Này Nāgasena, con hãy đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến hãy kê đầu đánh lễ hai bàn chân của đại đức Assagutta với lời thăm hỏi của ta. Và con hãy nói với vị ấy như vầy: ‘Bạch ngài, thầy tế độ của con xin kê đầu đánh lễ hai bàn chân của ngài, và hỏi thăm về sự ít bệnh, ít đau, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của ngài). Thầy tế độ của con đã gửi con đến sống hầu cận ngài trong ba tháng.’”

25. Và khi được hỏi: “Thầy tế độ của con là vị nào,” thì con nên đáp rằng: ‘Bạch ngài, gọi là trưởng lão Rohaṇa.’ Khi được hỏi: “Ta đây tên gì?” thì con nên đáp rằng: ‘Bạch ngài, thầy tế độ của con biết tên của ngài.’”

“Evaṃ bhante ”ti kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ rohaṇaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvaramādāya anupubbena cārikaṃ caramāno yena vattaniyaṃ senāsaṇaṃ, yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ t̥hito kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ pāde sirasā vandati. Evañca vadeti. Appābādhaṃ lahuṭṭhānaṃ balaṃ phāsuvihāraṃ pucchati. Upajjhāyo maṃ bhante imaṃ temāsaṃ tumhākaṃ santike vasituṃ paḥiṇi ”ti. Atha kho āyasmā assagutto āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Tvamaṃ kiṃnāmo ’sī ”ti? “Ahaṃ bhante nāgaseno nāma ”ti. “Ko nāma te upajjhāyo ”ti? “Upajjhāyo me bhante rohaṇatthero nāma ”ti. “Ahaṃ ko nāma ”ti? “Upajjhāyo me bhante tumhākaṃ nāmaṃ jānāti ”ti. “Sādhu nāgasena pattacīvaraṃ paṭisāmeti ”ti. “Sādhu bhante ”ti pattacīvaraṃ paṭisāmetvā puna divase pariveṇaṃ sammajjitvā mukhodakaṃ dantaponāṃ upaṭṭhapesi. Thero sammatṭhaṭṭhānaṃ<sup>1</sup> paṭisammajji. Taṃ udakaṃ chaḍḍetvā aññaṃ udakaṃ āhari. Tañca dantakaṭṭhaṃ apanetvā aññaṃ dantakaṭṭhaṃ gaṇhi. Na allāpasallāpaṃ<sup>2</sup> akāsi. Evaṃ satta divasāni katvā sattame divase puna pucchitvā, puna tena tatheva vutte vassāvāsaṃ anujāni.

26. Tena kho pana samayena ekā mahāupāsikā āyasmantaṃ assaguttaṃ tiṃsamattāni vassāni upaṭṭhāsi. Atha kho sā mahāupāsikā temāsaccayena yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā āyasmantaṃ assaguttaṃ etadavoca: “Atthi nu kho tāta tumhākaṃ santike añño bhikkhū ”ti? “Atthi mahāupāsike amhākaṃ santike nāgaseno nāma bhikkhū ”ti.

“Tena hi tāta assagutta, adhivāsehi nāgasenena saddhiṃ svātanāya bhattaṃ ”ti.

Adhivāsesi kho āyasmā assagutto tuṇhībāhāvena. Atha kho āyasmā assagutto tassā rattiyaṃ accayena pubbaṇhasamayaṃ nivāsetvā pārūpitvā pattacīvaramādāya āyasmataṃ nāgasenena saddhiṃ pacchāsamaṇena yena mahāupāsikāya nivesanaṃ tenupasaṅkami. Upasaṅkamtivā paññatte āsane nisīdi. Atha kho sā mahāupāsikā āyasmantaṃ assaguttaṃ āyasmantañca nāgasenaṃ paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi. Atha kho āyasmā assagutto bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Tvamaṃ nāgasena, mahāupāsikāya anumodanaṃ karohi ”ti. Idaṃ vatvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.

27. Atha kho sā mahāupāsikā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Mahallikā kho ’haṃ tāta nāgasena. Gambhīrāya dhammakathāya mayhaṃ anumodanaṃ karohi ”ti. Atha kho āyasmā nāgaseno tassā mahāupāsikāya gambhīrāya abhidhammakathāya lokuttarāya suññatāpaṭisaṃyuttāya anumodanaṃ akāsi. Atha kho tassā mahāupāsikāya tasmiññeva āsane virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi “yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ ”ti. Āyasmā ’pi kho nāgaseno tassā mahāupāsikāya anumodanaṃ katvā attanā desitaṃ dhammaṃ paccavekkhanto vipassanaṃ paṭṭhapetvā tasmim yeva āsane nisinno sotāpattiphale patīṭṭhāsi.

<sup>1</sup> sammajjitatṭhānaṃ - Ma; sammatṭatṭhānaṃ - PTS.

<sup>2</sup> ālāpasallāpaṃ - Ma.



“Bạch ngài, xin vâng.” Và đại đức Nāgasena, sau khi đánh lễ đại đức Rohaṇa, đã hướng vai phải nhiều quanh, rồi cầm lấy bình bát và y, trong khi tuần tự du hành đã đi đến trú xứ Vattaniya nơi đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi đứng một bên. Khi đã đứng một bên, đại đức Nāgasena đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch ngài, thầy tế độ của con xin đề đầu đánh lễ hai bàn chân của ngài. Và người dẫn dò như vậy. Người hỏi thăm về sự ít bệnh, ít đau, trạng thái nhẹ nhàng, khỏe mạnh, sống thoải mái (của ngài). Bạch ngài, thầy tế độ của con đã gửi con đến sống hầu cận ngài trong ba tháng.” Khi ấy, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Con tên gì?” “Bạch ngài, con tên Nāgasena.” “Thầy tế độ của con tên gì?” “Bạch ngài, Thầy tế độ của con gọi là Trưởng Lão Rohaṇa.” “Ta đây tên gì?” “Bạch ngài, thầy tế độ của con biết tên của ngài.” “Này Nāgasena, tốt lắm! Hãy đem cất bình bát và y.” “Bạch ngài, lành thay!” rồi đã đem cất bình bát và y, rồi vào ngày kế tiếp, đã quét phòng, đã đem lại nước rửa mặt và tắm xia răng. Vị trưởng lão đã quét lại chỗ đã được quét, đã đổ đi nước ấy rồi đem lại nước khác, và đã dời đi gỗ chà răng ấy rồi lấy gỗ chà răng khác. Ngài đã không trao đổi chuyện trò. Sau khi đã làm như vậy bảy ngày, vào ngày thứ bảy ngài đã hỏi lần nữa. Khi được đại đức Nāgasena trả lời y như thế, ngài đã cho phép việc cư trú mùa mưa.

26. Vào lúc bảy giờ, có một đại tín nữ đã hộ độ đại đức Assagutta thời gian ba mươi năm. Khi ấy, vào cuối thời điểm ba tháng, đại tín nữ ấy đã đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đến đã nói với đại đức Assagutta điều này: “Bạch sư, có vị tỷ khưu nào khác hầu cận sư không?” “Này đại tín nữ, có vị tỷ khưu tên Nāgasena hầu cận chúng tôi.”

- Bạch sư Assagutta, như thế thì xin sư cùng với vị Nāgasena hãy nhận lời bữa thọ trai vào ngày mai.”

Đại đức Assagutta đã nhận lời bằng thái độ im lặng. Sau đó, vào cuối đêm ấy lúc rạng đông, đại đức Assagutta đã quán y trùm y rồi cầm bình bát và y cùng với đại đức Nāgasena là vị Sa-môn hầu cận đã đi đến tư gia của người đại tín nữ, sau khi đi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi đã được xếp đặt. Khi ấy, người đại tín nữ ấy đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Assagutta và đại đức Nāgasena với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Sau đó, khi đại đức Nāgasena đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bình bát, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, con hãy nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ,” nói xong điều ấy đã rời chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.

27. Sau đó, người đại tín nữ ấy đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Bạch sư Nāgasena, tôi đã lớn tuổi. Hãy nói lời tùy hỷ cho tôi với bài giảng Pháp thâm thúy.” Khi ấy, đại đức Nāgasena đã nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ ấy với bài giảng Vi Diệu Pháp thâm thúy, vượt trên thế gian, liên quan đến không tánh. Khi ấy, ngay tại chỗ ngồi ấy, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến người đại tín nữ ấy: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Còn đại đức Nāgasena, sau khi nói lời tùy hỷ cho người đại tín nữ ấy, trong khi suy xét lại Pháp do mình thuyết giảng, đã khởi sự việc minh sát, và trong khi đang ngồi ngay tại chỗ ngồi ấy, đã thành tựu quả Nhập Lưu.

Atha kho āyasmā assagutto maṇḍalamāle<sup>1</sup> nisinno dvinnampi dhammacakkhupaṭilābhaṃ ñatvā sādhu kārāṃ pavattesi: “Sādhu sādhu nāgasena, ekena kaṇḍappahārena dve mahākāyā padālitā! ”ti. Anekāni ca devatā-sahassāni sādhu kārāṃ pavattesuṃ.

28. Atha kho āyasmā nāgaseno utthāyāsanaṃ yenāyasmā assagutto tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ nāgasenaṃ āyasmā assagutto etadavoca:

“Gaccha tvaṃ nāgasena pāṭaliputtaṃ. Pāṭaliputtanagare asokārāme āyasmā dhammarakkhito paṭivasati. Tassa santike buddhavacanaṃ pariyāpuṇāhī ”ti.

“Kīva dūre<sup>2</sup> bhante ito pāṭaliputtanagaraṃ ”ti?

“Yojanasatāni kho nāgasena ”ti.

“Dūro kho bhante maggo. Antarāmagge bhikkhā dullabhā. Kathāhaṃ gamissāmi ”ti?

“Gaccha tvaṃ nāgasena. Antarāmagge piṇḍapātaṃ labhissasi sālīnaṃ odanaṃ vicitakāḷakaṃ<sup>3</sup> anekasūpaṃ anekavyañjanaṃ ”ti.

“Evambhante ”ti kho āyasmā nāgaseno āyasmantaṃ assaguttaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pattacīvaramādāya yena pāṭaliputtaṃ tena cārikaṃ pakkāmi.

Tena kho pana samayena pāṭaliputtako seṭṭhī pañcahi sakaṭasatehi pāṭaliputtagāmimaggaṃ paṭipanno hoti. Addasā kho pāṭaliputtako seṭṭhī āyasmantaṃ nāgasenaṃ dūratova āgacchantaṃ. Disvāna pañcasakaṭasatāni paṭippanāmetvā, yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā “Kuhiṃ gacchasi tātā ”ti āha. “Pāṭaliputtaṃ gahapatī ”ti. “Sādhu tātā! Mayam pi pāṭaliputtaṃ gacchāma. Amhehi saddhiṃ sukhaṃ gacchathā ”ti. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhī āyasmato nāgasenassa iriyāpathe pasīditvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappetvā sampavāretvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ bhuttāviṃ onītapattapāṇiṃ aññataraṃ nīcaṃ āsanaṃ gahetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho pāṭaliputtako seṭṭhī āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca:

“Kiṃnāmo ’si tvaṃ tātā ”ti?

“Ahaṃ gahapati nāgaseno nāmā ”ti.

“Jānāsi kho tvaṃ tātā buddhavacanaṃ nāmā ”ti?

“Jānāmi kho ’haṃ gahapati abhidhammapadāni ”ti.

“Lābhā no tātā! Suladdhaṃ no tātā! Ahampi kho tātā ābhidhammiko tvampi ābhidhammiko. Bhaṇatha<sup>4</sup> tātā abhidhammapadāni ”ti.

<sup>1</sup> maṇḍalamāle - Ma, PTS.

<sup>2</sup> kīva dūro - Ma.

<sup>3</sup> vigatakāḷakaṃ - Ma;

vicitakāḷakaṃ - PTS.

<sup>4</sup> bhaṇa - Ma, PTS.

Khi ấy, đại đức Assagutta, ngồi ở ngôi nhà tròn, sau khi biết được việc đạt thành Pháp nhãn của cả hai người đã thốt lời tán thưởng rằng: “Lành thay, lành thay! Nay Nāgasena, với một phát bắn mũi tên mà hai thân thể to lớn đã bị vỡ tung.” Và nhiều ngàn chư Thiên đã thốt lời tán thưởng: “Lành thay!”

28. Sau đó, đại đức Nāgasena đã từ chỗ ngồi đứng dậy đi đến gặp đại đức Assagutta, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Assagutta rồi ngồi xuống một bên. Khi đại đức Nāgasena đã ngồi xuống một bên, đại đức Assagutta đã nói với đại đức Nāgasena điều này:

- Nay Nāgasena, con hãy đi đến Pāṭaliputta. Ở thành phố Pāṭaliputta, tại tu viện Asoka, có đại đức Dhammarakkhita cư ngụ. Con hãy học lời dạy của đức Phật trong sự chứng minh của vị ấy.”

- Bạch ngài, từ đây đến thành phố Pāṭaliputta là bao xa?

- Nay Nāgasena, một trăm do-tuần.

- Bạch ngài, đường đi quả là xa. Trên đường đi, vật thực khó kiếm. Con sẽ đi thế nào?

- Nay Nāgasena, con hãy đi. Trên đường đi, con sẽ nhận được đồ ăn khất thực gồm có cơm gạo ngon không có hạt đen, nhiều canh, nhiều thức ăn.

- Bạch ngài, xin vâng. Sau khi đánh lễ đại đức Assagutta và hướng vai phải nhiều quanh, đại đức Nāgasena đã cầm lấy bình bát và y, rồi ra đi du hành về phía Pāṭaliputta.

Vào lúc bấy giờ, nhà triệu phú người Pāṭaliputta cùng với năm trăm cỗ xe đang di chuyển ở con đường dẫn đến Pāṭaliputta. Nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã nhìn thấy đại đức Nāgasena từ đằng xa đang tiến đến, sau khi nhìn thấy đã quay năm trăm cỗ xe trở lại và tiến đến gần đại đức Nāgasena, sau khi đến gần đã đánh lễ đại đức Nāgasena rồi nói rằng: “Bạch sư, sư đi đâu?” “Này gia chủ, Pāṭaliputta.” “Tốt quá, thưa sư! Chúng tôi cũng đi Pāṭaliputta. Sư hãy thoải mái đi cùng chúng tôi.” Sau đó, nhà triệu phú người Pāṭaliputta có được niềm tin vào bốn oai nghi của đại đức Nāgasena nên đã tự tay làm hài lòng và toại ý đại đức Nāgasena với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm. Đến khi đại đức Nāgasena đã thọ thực xong bàn tay đã rời khỏi bình bát, ông ta đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã nói với đại đức Nāgasena điều này:

- Bạch sư, sư tên gì?

- Nay gia chủ, tôi tên Nāgasena.

- Bạch sư, vậy sư có biết lời dạy của đức Phật không?

- Nay gia chủ, tôi có biết các câu về Vi Diệu Pháp.

- Bạch sư, thật là lợi ích cho chúng ta! Bạch sư, thật khéo đạt được cho chúng ta! Bạch sư, tôi cũng là dân Vi Diệu Pháp, sư cũng là dân Vi Diệu Pháp. Bạch sư, thỉnh sư nói về các câu Vi Diệu Pháp.

29. Atha kho āyasmā nāgaseno pāṭaliputtakassa seṭṭhissa abhidhammaṃ desesi. Desente desenteyeva<sup>1</sup> pāṭaliputtakassa seṭṭhissa virajaṃ vītamalaṃ dhammacakkhuṃ udapādi: “Yaṃkiñci samudayadhammaṃ sabbantaṃ nirodhadhammaṃ ”ti. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhī pañcamattāni sakāṭasatāni pūrato uyyojetvā, sayamaṃ pacchato gacchanto, pāṭaliputtakassa avidūre dvedhāpathe tthatvā āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Ayaṃ kho tāta nāgasena asokārāmassa maggo idaṃ kho tāta mayhaṃ kambalaratanaṃ soḷasahatthaṃ āyāmena, aṭṭhahatthaṃ vitthārena. Patigaṇhāhi kho tāta imaṃ kambalaratanaṃ anukampaṃ upādāyā ”ti. Paṭiggahesi kho āyasmā nāgaseno taṃ kambalaratanaṃ anukampaṃ upādāya. Atha kho pāṭaliputtako seṭṭhī attamano udaggo pamudito pītisomanassajāto āyasmantaṃ nāgasenaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi.

30. Atha kho āyasmā nāgaseno yena asokārāmo yenāyasmā dhammarakkhito tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmantaṃ dhammarakkhitaṃ abhivādetvā attano āgatakāraṇaṃ kathetvā, āyasmato dhammarakkhitassa santike tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ ekeneva uddesena tīhi māsehi vyañjanato<sup>2</sup> pariāpuṇitvā, puna tīhi māsehi atthato<sup>3</sup> manasākāsi. Atha kho āyasmā dhammarakkhito āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavoca: “Seyyathāpi nāgasena gopālako gāvo rakkhati, aññe gorasaṃ paribhuñjanti, evameva kho tvaṃ nāgasena tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ dhārento ’pi na bhāgī sāmāññassā ”ti. “Hotu bhante. Alaṃ ettakenā ”ti, teneva divasabhāgena tena rattibhāgena saha paṭisambhidāhi arahattaṃ pāpuṇi. Saha saccapaṭivedhena āyasmato nāgasenassa sabbe devā sādhu kārāmadāṃsu paṭhavi unnadi. Brahmāṇo appoṭhesuṃ. Dibbāni candanacuṇṇāni ceva dibbāni ca<sup>4</sup> mandāravapupphāni abhippavassīṃsu.

31. Tena kho pana samayena koṭisatā arahanto himavantapabbate rakkhitatale sannipatitvā āyasmato nāgasenassa santike dūtaṃ pāhesuṃ: “Āgacchatu nāgaseno. Dassanakāmā mayaṃ nāgasenaṃ ”ti. Atha kho āyasmā nāgaseno dūtassa vacanaṃ sutvā asokārāme antarahito himavantapabbate rakkhitatale koṭisatānaṃ arahantānaṃ pūrato pāturahosi. Atha kho koṭisatā arahanto āyasmantaṃ nāgasenaṃ etadavocuṃ: “Eso kho nāgasena milindo rājā bhikkhusaṅghaṃ vihetheti vādapaṭivādena pañhapucchāya. Sādhu nāgasena! Gaccha tvaṃ milindaṃ damehī ”ti.

“Tiṭṭhatu bhante eko milindo rājā. Sace bhante sakalajambudīpe rājāno āgantvā maṃ pañhaṃ puccheyyūṃ, sabbantaṃ vissajjetvā sampadāḷessāmi. Gacchatha vo bhante asambhitā<sup>5</sup> sāgalanagaraṃ ”ti.

<sup>1</sup> desenteyeva - Ma.

<sup>2</sup> vyañjanaso - Ma.

<sup>3</sup> atthaso - Ma.

<sup>4</sup> dibbāni candanacuṇṇāni dibbāni ca - Ma.

<sup>5</sup> asambhitā - Ma.

29. Khi ấy, đại đức Nāgasena đã thuyết giảng Vi Diệu Pháp cho nhà triệu phú người Pāṭaliputta. Ngay trong khi đang lần lượt thuyết giảng, Pháp nhãn không nhiễm bụi trần, không vết nhơ đã sanh khởi đến nhà triệu phú người Pāṭaliputta: “Điều gì có bản tánh được sanh lên, toàn bộ điều ấy đều có bản tánh hoại diệt.” Sau đó, nhà triệu phú người Pāṭaliputta đã cho năm trăm cỗ xe đi trước, còn bản thân đi phía sau. Ông ta đã dừng lại ở đường rẽ hai không xa thành Pāṭaliputta, rồi nói với đại đức Nāgasena điều này: “Bạch sư Nāgasena, đường này dẫn đến tu viện Asoka. Bạch sư, còn đây là tấm mền len quý báu của tôi, bề dài mười sáu cánh tay, bề rộng tám cánh tay. Bạch sư, vì lòng thương tưởng xin sư hãy thọ nhận tấm mền len quý báu này.” Đại đức Nāgasena vì lòng thương tưởng đã thọ nhận tấm mền len quý báu ấy. Khi ấy, nhà triệu phú người Pāṭaliputta được hoan hỷ, phấn khởi, vui mừng, sanh tâm phi lạc, đã đánh lễ đại đức Nāgasena, hướng vai phải nhiều quanh, rồi ra đi.

30. Sau đó, đại đức Nāgasena đã đi đến tu viện Asoka gặp đại đức Dhammarakkhita, sau khi đi đến đã đánh lễ đại đức Dhammarakkhita, và nói về nguyên nhân đi đến của mình. Sau đó, trong sự chứng minh của đại đức Dhammarakkhita, đại đức Nāgasena đã học Tam Tạng, lời dạy của đức Phật, về phần văn tự chỉ với một lần đọc trong ba tháng, rồi thêm ba tháng nữa chú tâm về phần ý nghĩa. Khi ấy, đại đức Dhammarakkhita đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, cũng giống như người chăn bò bảo vệ con bò, còn những kẻ khác thường thức hương vị của bò, này Nāgasena tương tự y như thế, mặc dù đang thuộc lòng Tam Tạng, lời dạy của đức Phật, con không hưởng được phần của đời sống Sa-môn.” “Bạch ngài, hãy là vậy. Với chừng này là đủ rồi.” Rồi ngay trong ngày ấy, đêm ấy, đại đức Nāgasena đã đạt được phẩm vị A-la-hán cùng với các tuệ phân tích. Cùng với việc thâm nhập Chân Lý của đại đức Nāgasena, tất cả chư Thiên đã ban lời tán thưởng: “Lành thay.” Trái đất đã gầm lên. Các Phạm Thiên đã vỗ tay. Các bột trầm hương của cõi trời và các bông hoa mạn-đà-la của cõi trời đã đổ mưa.

31. Vào lúc bảy giờ, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã tụ hội tại cao nguyên Rakkhita núi Hi-mã-lạp, và đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Nāgasena (nói rằng): “Nāgasena hãy đến. Chúng tôi có ý muốn gặp Nāgasena.” Khi ấy, sau khi nghe được lời nói của người sứ giả, đại đức Nāgasena đã biến mất ở tu viện Asoka và đã hiện ra ở cao nguyên Rakkhita núi Hi-mã-lạp, phía trước một trăm *koṭi* vị A-la-hán. Khi ấy, một trăm *koṭi* vị A-la-hán đã nói với đại đức Nāgasena điều này: “Này Nāgasena, đức vua Milinda này gây khó khăn cho hội chúng tỳ khưu với việc hỏi câu hỏi theo học thuyết về tà kiến. Này Nāgasena, thật tốt đẹp thay! Con hãy đi và cải hóa Milinda.”

“Bạch các ngài, xin hãy để yên một đức vua Milinda. Bạch các ngài, nếu tất cả các đức vua ở toàn cõi Jambudīpa đi đến để hỏi con câu hỏi, con sẽ trả lời và vạch rõ mọi điều ấy. Bạch các ngài, các ngài hãy đi đến thành phố Sāgala, không phải lo sợ.”

32. Atha kho therā bhikkhū sāgalanagaraṃ kāsāvapajjotaṃ isivāta-  
paṭivātaṃ akamsu. Tena kho pana samayena āyasmā āyupālo  
saṅkheyyapariveṇe paṭivasati.

Atha kho milindo rājā amacce etadavoca: “Ramaṇīyā vata bho dosinā  
ratti! Kanna khvajja samaṇaṃ vā brāhmaṇaṃ vā upasaṅkameyyāma  
sākacchāya pañhapucchanāya? Ko mayā saddhiṃ sallapitaṃ ussahati,  
kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti? “Evaṃ vutte pañcasatā yonakā rājānaṃ milindaṃ  
etadavocun: “Atthi mahārāja āyupālo nāma thero tepiṭako bahussuto  
āgatāgamo, so etarahi saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Gaccha tvaṃ mahārāja  
āyasmantaṃ āyupālaṃ pañhaṃ pucchassū ”ti.

“Tena hi bhane bhadantassa ārocethā ”ti. Atha kho nemittiko āyasmato  
āyupālassa santike dūtaṃ pāhesi: “Rājā bhante milindo āyasmantaṃ  
āyupālaṃ dassanakāmo ”ti. Āyasmā ’pi kho āyupālo evamāha: “Tena hi  
āgacchatū ”ti.

33. Atha kho milindo rājā pañcamattehi yonakasatehi parivuto  
rathavaramāruyha yena saṅkheyyapariveṇaṃ, yenāyasmā āyupālo,  
tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā āyasmatā āyupālena saddhiṃ sammodi  
sammodaniyaṃ kathaṃ sārāṇiyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi.  
Ekamantaṃ nisinna kho milindo rājā āyasmantaṃ āyupālaṃ etadavoca:  
“Kimatthiyā bhante āyupāla tumhākaṃ pabbajjā? Ko ca tumhākaṃ  
paramattho ”ti? Thero āha: “Dhammacariyasamacariyatthā kho mahārāja  
pabbajjā ”ti.<sup>1</sup>

“Atthi pana bhante koci gihī ’pi dhammacārī<sup>2</sup> ”ti?

“Āma mahārāja. Atthi gihī ’pi dhammacārī samacārī. Bhagavatā<sup>3</sup> kho  
mahārāja bārāṇasiyaṃ isipatane miḡadāye dhammacakkaṃ pavattente  
atthārasannaṃ brahmakoṭṭinaṃ dhammābhisamayo ahoṣi. Devatānaṃ pana  
dhammābhisamayo gaṇanapathaṃ vītivatto. Sabbe te gihībhūtā na  
pabbajitā. Puna ca paraṃ mahārāja bhagavatā mahāsamayasuttante  
desiyamāne mahāmaṅgalasuttante desiyamāne samacittapariyāyasuttante  
desiyamāne rāhulovādasuttante desiyamāne parābhavasuttante  
desiyamāne gaṇanapathamatiṭānaṃ<sup>4</sup> devatānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi.  
Sabbe te gihībhūtā na pabbajitā ”ti.

<sup>1</sup> dhammacariyasamacariyatthā kho mahārāja pabbajjā, sāmāññaphalaṃ kho pana  
amhākaṃ paramattho ti - Ma.

<sup>2</sup> dhammacārī samacārī - Ma, PTS.

<sup>3</sup> bhagavati - Ma, PTS.

<sup>4</sup> gaṇanapathaṃ vītivattānaṃ - Ma.

32. Sau đó, các vị tỳ khưu trưởng lão đã làm cho thành phố Sāgala trở thành quang ảnh sáng màu y ca-sa với sự di chuyển ngược xuôi của các vị ẩn sĩ. Vào lúc bấy giờ, đại đức Āyupāla trú ngụ tại tự viện Saṅkheyya.

Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với các quan đại thần rằng: “Đêm trăng trong quả thật đáng yêu! Phải chăng hôm nay chúng ta nên đi đến gặp vị Sa-môn hoặc Bà-la-môn để hỏi câu hỏi? Vị nào có khả năng để chuyện trò với trăm để giải tòa điều nghi hoặc?” Được nói như vậy, năm trăm người xứ Yonaka đã nói với đức vua rằng: “Tâu đại vương, có vị trưởng lão tên Āyupāla thông Tam Tạng, là vị nghe nhiều, kinh điển được truyền thừa. Hiện nay, vị ấy trú ngụ tại tự viện Saṅkheyya. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến đại đức Āyupāla và hỏi câu hỏi.”

“Này các khanh, như thế thì các khanh hãy thông báo đến ngài đại đức.” Sau đó, một nhà tiên tri đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Āyupāla (nói rằng): “Thưa ngài, đức vua Milinda có ý muốn gặp đại đức Āyupāla.” Đại đức Āyupāla cũng đã nói như vậy: “Như thế thì ngài hãy đến.”

33. Sau đó, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý đi đến tự viện Saṅkheyya gặp đại đức Āyupāla, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đại đức Āyupāla, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống một bên. Khi đã ngồi xuống một bên, đức vua Milinda đã nói với đại đức Āyupāla điều này: “Bạch ngài Āyupāla, sự xuất gia của ngài là với mục đích gì? Và mục đích tột cùng của ngài là gì?” Vị trưởng lão đã nói rằng: “Tâu đại vương, sự xuất gia có mục đích thực hành Giáo Pháp và thực hành sự bình lặng. (Hơn nữa, quả báu của Sa-môn là mục đích tột cùng của chúng tôi).”<sup>1</sup>

- Bạch ngài, có người tại gia nào cũng có sự thực hành Giáo Pháp, (và có sự thực hành pháp bình lặng)?

- Tâu đại vương, đúng vậy. Cũng có người tại gia có sự thực hành Giáo Pháp và có sự thực hành pháp bình lặng. Tâu đại vương, trong khi đức Thế Tôn chuyển vận bánh xe Giáo Pháp ở thành Bārāṇasī, Isipatana, nơi vườn nai, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của mười tám *koṭi* vị Phạm Thiên. Còn sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên thì vượt qua cách thức tính đếm. Tất cả những vị ấy đều là người tại gia, không phải bậc xuất gia. Tâu đại vương, và hơn nữa, trong khi bài kinh *Mahāsamaya*<sup>[\*]</sup> đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Mahāmaṅgala* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Samacittapariyāya* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Rāhulovāda* đang được thuyết giảng, trong khi bài kinh *Parābhava* đang được thuyết giảng bởi đức Thế Tôn, đã có sự lãnh hội Giáo Pháp của chư Thiên vượt lên trên cách thức tính đếm. Tất cả những vị ấy đều là người tại gia, không phải bậc xuất gia.”

<sup>1</sup> Phần thêm vào trong ngoặc đơn được thêm vào từ Tạng Miến Điện. Về quả báu của Sa-môn, xem bài kinh số 2 của Trường Bộ (*Sāmaññaphalasuttaṃ*).

<sup>2</sup> [\*] Xin xem Phần Phụ Chú ở cuối chương.

34. “Tena hi bhante āyupāla niratthikā tumhākaṃ pabbajjā, pubbe katassa pāpakamma nissandena samaṇā sakyaputtiyā pabbajanti, dhutaṅgāni ca pariharanti. Ye kho te bhante āyupāla bhikkhū ekāsanikā, nūna te pubbe paresaṃ bhogahārakā corā, te paresaṃ bhoge acchinditvā tassa kamma nissandena etarahi ekāsanikā bhavanti, na labhanti kālena kālaṃ senāsanāni<sup>1</sup> paribhuñjituṃ. Natthi tesāṃ sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ. Ye kho pana te bhante āyupāla bhikkhū abbhokāsikā, nūna te pubbe gāmaghātakā corā, te paresaṃ gehāni vināsetvā tassa kamma nissandena etarahi abbhokāsikā bhavanti, na labhanti senāsanāni paribhuñjituṃ. Natthi tesāṃ sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ. Ye kho te bhante āyupāla bhikkhū nesajjikā, nūna te pubbe panthadūsakā corā, te panthake jane gahetvā bandhitvā nisīdāpetvā tassa kamma nissandena etarahi nesajjikā bhavanti, na labhanti seyyaṃ kappetuṃ natthi tesāṃ sīlaṃ, natthi tapo, natthi brahmacariyaṃ ”ti āha.

35. Evaṃ vutte āyasmā āyupālo tuṅhī ahoṣi, na kiñci paṭibhāsi. Atha kho pañcasatā yonakā rājānaṃ milindaṃ etadavocuṃ: “Paṇḍito mahārāja thero api ca kho avisārado na kiñci paṭibhāsati ”ti.

Atha kho milindo rājā āyasmantaṃ āyupālaṃ tuṅhībhūtaṃ disvā appoṭhetvā ukkuṭṭhiṃ katvā yonake etadavoca: “Tuccho vata bho jambudīpo! Palāpo vata bho jambudīpo! Natthi koci samaṇo vā brāhmaṇo vā yo mayā saddhiṃ sallapituṃ ussahati kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

36. Atha kho milindassa rañño sabbantaṃ parisāṃ anuvilokentassa abhīte amaṅkubhūte yonake disvā etadahosi: “Nissaṃsayāṃ atthi maññe añño koci paṇḍito bhikkhu yo mayā saddhiṃ sallapituṃ ussahati, yenime yonakā na maṅkubhūtā ”ti. Atha kho milindo rājā yonake etadavoca: “Atthi bhāṇe añño koci paṇḍito bhikkhu yo mayā saddhiṃ sallapituṃ ussahati kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

<sup>1</sup> senāsanāni - iti saddo Ma, PTS potthakesu natthi.



34. Đức vua Milinda đã nói rằng: “Bạch ngài Āyupāla, như thế thì sự xuất gia của ngài là vô nghĩa; do kết quả của nghiệp ác đã làm trong quá khứ mà các Sa-môn Thích tử xuất gia và đeo đuổi các pháp giữ bỏ.<sup>1</sup> Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) một chỗ ngồi (khi thọ thực), có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc đoạt lấy tài sản của những người khác, sau khi cướp đoạt các tài sản của những người khác mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) một chỗ ngồi (khi thọ thực), không chấp nhận thọ thực lúc này lúc khác, nhiều chỗ ngồi. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh. Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) ngụ ở ngoài trời, có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc tàn phá xóm làng, sau khi tiêu hủy các căn nhà của những người khác mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) ngụ ở ngoài trời, không chấp nhận thọ dụng các chỗ trú ngụ. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh. Bạch ngài Āyupāla, những vị tỳ khưu (hành pháp) về oai nghi ngồi (không nằm), có lẽ trong quá khứ họ là những kẻ đạo tặc cướp đường, sau khi bắt giữ các khách đi đường, trói lại, rồi bắt họ ngồi xuống mà ngày nay, do kết quả của nghiệp ấy, họ trở thành các vị (hành pháp) về oai nghi ngồi (không nằm), không chấp nhận được phép nằm. Đối với những vị ấy thì chẳng có giới hạnh, chẳng có khổ hạnh, chẳng có Phạm hạnh.”

35. Được nói như vậy, đại đức Āyupāla đã im lặng, không đáp lại điều gì. Khi ấy, năm trăm người xứ Yonaka đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, vị trưởng lão là bậc sáng trí, tuy nhiên ngài không tự tin nên không đáp lại điều gì.”

Sau đó, khi nhìn thấy đại đức Āyupāla có thái độ im lặng, đức vua Milinda đã vỗ tay, reo lên, rồi nói với những người xứ Yonaka điều này: “Xứ Jambudīpa quả thật trống trơn! Xứ Jambudīpa quả thật vô nghĩa! Không có Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào có khả năng để chuyện trò với trăm đế giải tòa điều nghi hoặc?”

36. Sau đó, đức vua Milinda, trong khi quan sát toàn thể hội chúng ấy, đã nhìn thấy những người Yonaka không bị sợ hãi, không có trạng thái bối rối, nên đã khởi ý điều này: “Ta nghĩ rằng chắc chắn là có vị tỳ khưu sáng trí nào khác có khả năng để chuyện trò với ta để giải tòa điều nghi hoặc nên những người xứ Yonaka này không có trạng thái bối rối.” Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với những người xứ Yonaka điều này: “Này các khanh, có vị tỳ khưu sáng trí nào khác có khả năng để chuyện trò với trăm đế giải tòa điều nghi hoặc?”

<sup>1</sup> Đã được dịch âm là thu đông, đầu đà (*dhutaṅga*).

37. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno samaṇaṇaparivuto saṅghī gaṇi gaṇācariyo ñāto yasassī sādhusammato bahujanassa paṇḍito vyatto medhāvī nipuṇo viññū vibhāvī vinīto visārado bahussuto tepīṭako vedagū pabhinnabuddhimā āgatāgamo pabhinnapaṭisambhido navaṅga-satthusāsanapariyattidharo pāramippatto jinavacane dhammatthadesanā-paṭivedhakusalo akkhayavicitrapaṭibhāno citrakathī kalyāṇavākkaraṇo durāsado duppasaho duruttaro durāvaraṇo dunnivārayo, sāgaro viya akkhobho, girirājā viya niccalo, raṇaṃjaho tamonudo pabhaṅkaro mahākathī paragaṇiṅgaṇamathano, paratitthiyappamaddano, bhikkhūnaṃ bhikkhunīnaṃ upāsakānaṃ upāsikānaṃ rājūnaṃ rājamahāmattānaṃ sakkato garukato mānito pūjito apacito, lābhī cīvarapiṇḍapātasenāsana-gilānappaccayabhesajjaparikkhārānaṃ, lābhaggayasaggayappatto vuddhānaṃ<sup>1</sup> viññūnaṃ sotāvadhānena samannāgatānaṃ, sandassento navaṅgaṃ jinasāsanaratanāṃ, upadisanto dhammamaggam, dhārento dhammapajjotaṃ, ussāpento dhammayūpaṃ, yajanto dhammayāgaṃ, paggaṇhanto dhammaddhajaṃ, ussāpento dhammaketuṃ, uppalāpento<sup>2</sup> dhammasaṅkhaṃ, āhananto dhammabheriṃ, nadanto sihanādaṃ, gajjanto indagajjitaṃ, madhuragiragajjitena ñāṇavaravijjūjālappaḷiveṭhiteṇa<sup>3</sup> karuṇā-j-alabhariteṇa mahatā dhammāmatameghena sakalaṃ lokamabhitappayanto, gāmanigamarājadhānisu cārikaṃ caramāno anupubbena sāgalanagaraṃ anuppatto hoti. Tatra sudam āyasmā nāgaseno asītiyā bhikkhusahasseehi saddhiṃ saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Tenāhu:<sup>4</sup>

*“Bahussuto citrakathī nipuṇo ca visārado,  
sāmayiko ca kusalo paṭibhāno<sup>5</sup> ca kovido.*

*Te ca tepīṭakā bhikkhū pañcanekāyikā ’pi ca,  
catunekāyikā ceva nāgasenaṃ purakkharuṃ.*

*Gambhīrapañño medhāvī maggāmaggassa kovido,  
uttamatthaṃ anuppatto nāgaseno visārado.*

*Tehi bhikkhūhi parivuto nipuṇehi saccavādibhi,  
caranto gāmanigamaṃ sāgalaṃ upasaṅkami.*

*Saṅkheyyapariveṇasmiṃ nāgaseno tadāvasi,  
katheti so manussehi pabbate kesarī yathā ’ti.*

<sup>1</sup> buddhānaṃ - PTS.

<sup>2</sup> dhamento - Ma;  
uppalāssento - PTS.

<sup>3</sup> pariveṭhiteṇa - Ma, PTS.

<sup>4</sup> tenāhu porāṇā - Ma.

<sup>5</sup> paṭibhāne - Ma, PTS.

37. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena được vây quanh bởi tập thể Samôn, là vị có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, được nhiều người đánh giá cao, là vị sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, tinh tế, hiểu biết, rành mạch, nghiêm chỉnh, tự tin, nghe nhiều, thông Tam Tạng, hiểu biết sâu sắc, trí đã được khai mở, kinh điển được truyền thừa, tuệ phân tích đã được khai mở, rành rẽ pháp học về lời dạy của bậc Đạo Sư gồm chín thể loại, đã đạt đến sự toàn hảo, thiện xảo trong việc thâm nhập lời thuyết giảng về ý nghĩa của Giáo Pháp trong lời dạy của đấng Chiến Thắng, có tài ứng đối linh hoạt không bị ngập ngừng, có sự thuyết giảng phong phú, có sự phát biểu khéo léo, là vị khó sánh bằng, khó khuất phục, khó trộ hơn, khó chèn, khó ép, không lao chao ví như biển cả, không dao động ví như núi chúa, dứt bỏ dục vọng, xua đi tầm tối, phát ra ánh sáng, là diễn giả hùng hồn, gây xáo trộn tập thể của các vị giáo chủ khác, khuất phục các ngoại đạo, đối với các tỳ khưu, các tỳ khưu ni, các cận sự nam, các cận sự nữ, các vua chúa, các quan đại thần của đức vua thì được trọng vọng, được cung kính, được sùng bái, được cúng dường, được nể nang, nhận được các vật dụng về y phục vật thực chỗ trú ngụ và thuốc men chữa bệnh, đã đạt được đỉnh cao về danh lợi, đang trình bày sự quý báu về lời dạy của đấng Chiến Thắng gồm chín thể loại đến những bậc hiểu biết lớn tuổi đang tập trung lắng nghe, đang chỉ ra con đường Giáo Pháp, đang nắm giữ ngọn đèn Giáo Pháp, đang nâng lên tòa lâu đài Giáo Pháp, đang hy sinh sự cống hiến cho Giáo Pháp, đang nâng đỡ biểu hiệu của Giáo Pháp, đang nâng lên ngọn cờ Giáo Pháp, đang làm vang lên tiếng tù và của Giáo Pháp, đang vỗ trống Giáo Pháp, đang rống tiếng rống sư tử, đang gầm tiếng gầm của vị Trời Inda (tiếng sấm), đang làm hài lòng toàn bộ thế gian với việc đã thốt lên giọng nói ngọt ngào, với việc đã trùm lên mạng lưới tia sét của trí tuệ, với việc đã mang nặng dòng nước thương yêu, với trận mưa lớn về sự Bất Tử của Giáo Pháp, trong khi tuần tự du hành qua làng mạc thị trấn kinh thành đã ngụ đến thành phố Sāgala. Ở nơi ấy, đại đức Nāgasena ngụ tại tự viện Saṅkheyya cùng với tám chục ngàn vị tỳ khưu. Vì thế, đã có lời rằng:

*“Là vị nghe nhiều, có sự thuyết giảng phong phú, tinh tế, và tự tin, và thiện xảo về thời điểm, có tài ứng đối, và thông thái.*

*Và các tỳ khưu thông Tam Tạng, cùng với các vị thông năm bộ Kinh, và luôn cả các vị thông bốn bộ Kinh, các vị ấy tôn vinh Nāgasena.*

*Nāgasena là vị có tuệ thâm sâu, thông minh, biết được Đạo và không phải là Đạo, đã đạt đến mục đích tối thượng, có sự tự tin.*

*Được các vị tỳ khưu tinh tế, có lời nói chân thật ấy tháp tùng, trong khi du hành qua làng mạc thị trấn, đã đi đến Sāgala.*

*Từ đó, Nāgasena đã ngụ tại tự viện Saṅkheyya. Giống như con sư tử ở ngọn núi, vị ấy thuyết giảng cho nhiều người.”*

38. Atha kho devamantiyo rājānaṃ milindaṃ etadavoca: “Āgamehi tvaṃ mahārāja āgamehi tvaṃ mahārāja. Atthi mahārāja nāgaseno nāma thero paṇḍito vyatto medhāvī vinīto visārado bahussuto citrakathī kalyāṇa-paṭibhāno atthadhammaniruttipaṭibhānapaṭisambhidāsu pāramippatto. So etarahi saṅkheyyapariveṇe paṭivasati. Gaccha tvaṃ mahārāja āyasmantaṃ nāgasenaṃ pañhaṃ pucchassu. Ussahati so tayā saddhiṃ sallapituṃ kaṅkhaṃ paṭivinetun ”ti.

39. Atha kho milindassa rañño sahasā nāgaseno ”ti saddaṃ sutvā ’va ahudeva bhayaṃ, ahudeva chambhitattaṃ, ahudeva lomahaṃso. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Ussahati bho nāgaseno bhikkhu mayā saddhiṃ sallapitun ”ti? “Ussahati mahārāja api inda-yama-varuṇa-kuvera-pajāpati-suyāma-santusita-lokapālehi pitāmahena<sup>1</sup> mahābrahmunā ’pi saddhiṃ sallapituṃ, kimaṅga pana manussabhūtenā ”ti?

40. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Tena hi tvaṃ devamantiya bhadantassa santike dūtaṃ pesehī ”ti. “Evaṃ devā ”ti kho devamantiyo āyasmato nāgasenassa santike dūtaṃ pāhesi: “Rājā bhante milindo āyasmantaṃ dassanakāmo ”ti. Āyasmā ’pi kho nāgaseno evamāha: “Tena hi āgacchatū ”ti.

41. Atha kho milindo rājā pañcamattehi yonakasatehi parivuto rathavaramāruyha mahatā balakāyena saddhiṃ yena saṅkheyyapariveṇaṃ yenāyasmā nāgaseno tenupasaṅkami. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno asītiyā bhikkhusahashehi saddhiṃ maṇḍalamāle nisinno hoti. Addasā kho milindo rājā āyasmato nāgasenassa pariṣaṃ dūrato ’va. Disvāna devamantiyaṃ etadavoca “Kassesā devamantiya mahatī pariṣā ”ti? “Āyasmato kho mahārāja nāgasenassa pariṣā ”ti. Atha kho milindassa rañño āyasmato nāgasenassa pariṣaṃ dūrato ’va disvā ahudeva chambhitattaṃ ahudeva lomahaṃso. Atha kho milindo rājā khaggarivārito viya gajo, garuḷaparivārito viya nāgo, ajagaraparivārito viya kotthuko, mahisaparivārito viya accho, nāgānubaddho viya maṇḍuko, saddulānubaddho viya migo, ahiguṇṭhikasamāgato viya pannago, majjārasamāgato viya undūro, bhūtavejjasamāgato viya pisāco, rāhumukhagato viya cando, pannago viya pelantaragato, sakuno viya pañjarantaragato, maccho viya jālantaragato, vāḷavanamanuppaviṭṭho viya puriso, vessavaṇāparādhiko viya yakkho, parikkhiṇāyuko viya devaputto bhīto ubbiggo utraṣto saṃviggo lomahaṭṭhajāto vimano dummano bhantacitto vipariṇatamānaso “Mā maṃ ayaṃ jano<sup>2</sup> paribhavī ”ti dhitim<sup>3</sup> upaṭṭhapetvā, devamantiyaṃ etadavoca: “Mā kho tvaṃ devamantiya āyasmantaṃ nāgasenaṃ mayhaṃ ācikkheyyāsi. Anakkhātāññevāhaṃ nāgasenaṃ jānissāmi ”ti.

“Sādhu mahārāja, tvaññeva jānāhī ”ti.

<sup>1</sup> pitupitāmahena - Ma, PTS.

<sup>2</sup> parijano - Ma.

<sup>3</sup> satim - Ma.

38. Khi ấy, vị Devamantiya đã nói với đức vua Milinda điều này: “Tâu đại vương, xin ngài hãy chờ đợi. Tâu đại vương, xin ngài hãy chờ đợi. Tâu đại vương, có vị trưởng lão tên Nāgasena là bậc sáng trí, kinh nghiệm, thông minh, nghiêm chỉnh, tự tin, nghe nhiều, có sự thuyết giảng phong phú, có tài ứng đối khôn khéo, đã đạt đến sự toàn hảo trong các tuệ phân tích về ý nghĩa, về các pháp, về ngôn từ, và về phép biện giải. Hiện nay, vị ấy ngụ tại tự viện Sankheyya. Tâu đại vương, xin ngài hãy đi đến, hãy hỏi đại đức Nāgasena câu hỏi. Vị ấy có khả năng để chuyện trò với ngài để giải tỏa điều nghi hoặc.”

39. Khi ấy, đức vua Milinda, chợt nghe đến tên “Nāgasena,” đã có sự sợ hãi, đã có sự khiếp đảm, đã có lòng nổi ốc. Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này khanh, có phải ngài tỳ khưu Nāgasena có khả năng để chuyện trò với trẫm?” “Tâu đại vương, vị ấy có khả năng để chuyện trò với cả vị Trời Indra, Yama, Varuṇa, Kuvera, Pajāpati, Suyāma, các vị hộ trì cõi Trời Đâu Suất, luôn cả Đại Phạm Thiên là bậc cha ông, thì có gì với loài người?”

40. Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, như thế thì khanh hãy phái sứ giả đi đến gặp ngài đại đức.” “Tâu bệ hạ, xin vâng.” Rồi Devamantiya đã phái sứ giả đi đến gặp đại đức Nāgasena (nói rằng): “Bạch ngài, đức vua Milinda có ý muốn gặp đại đức Nāgasena.” Đại đức Nāgasena cũng đã nói rằng: “Như thế thì ngài hãy đến.”

41. Sau đó, được tháp tùng bởi năm trăm người xứ Yonaka, đức vua Milinda đã bước lên cỗ xe ngựa cao quý cùng với đội quân binh đi đến tự viện Sankheyya gặp đại đức Nāgasena. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena đang ngồi ở ngôi nhà tròn cùng với tám mươi ngàn vị tỳ khưu. Đức vua Milinda đã nhìn thấy hội chúng của đại đức Nāgasena từ đằng xa, sau khi nhìn thấy đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, hội chúng đông đảo này là của ai vậy?” “Tâu đại vương, là hội chúng của đại đức Nāgasena.” Lúc đó, sau khi nhìn thấy hội chúng của đại đức Nāgasena từ đằng xa, đức vua Milinda đã có sự khiếp đảm, đã có lòng nổi ốc. Khi ấy, đức vua Milinda, tựa như con voi bị bao vây bởi những con tê giác, tựa như con rồng bị bao vây bởi những con kim-si-điểu, tựa như con chó rừng bị bao vây bởi những con trăn, tựa như con gấu bị bao vây bởi những con trâu rừng, tựa như con ếch bị đuổi theo bởi con rắn, tựa như con nai bị đuổi theo bởi con báo, tựa như con rắn bị chạm trán người bắt rắn, tựa như con chuột bị chạm trán con mèo, tựa như con yêu tinh bị chạm trán thầy trừ tà, tựa như mặt trăng đi vào miệng của Rāhu (bị nguyệt thực), tựa như con rắn bị sa vào giỏ, tựa như con chim bị rơi vào lồng, tựa như con cá bị dính vào lưới, tựa như con người bị đi lạc vào rừng có thú dữ, tựa như loài Dạ-xoa phạm lỗi đối với Thiên Vương Vessavaṇa, tựa như vị Thiên tử có tuổi thọ bị cạn kiệt, trở nên sợ hãi, kinh hoàng, dáo dác, rúng động, lông dựng đứng lên, thất thân, lo âu, tâm bị tán loạn, nhụt ý, sau khi lấy lại sự can đảm (nghĩ rằng): “Chớ để người này xem thường ta,” đức vua đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, khanh chớ giới thiệu đại đức Nāgasena cho trẫm, trẫm sẽ nhận biết Nāgasena đâu chưa được nói ra.”

“Tâu đại vương, lành thay! Xin ngài hãy tự nhận biết.”

42. Tena kho pana samayena āyasmā nāgaseno tassaṃ bhikkhu-parisāyaṃ purato cattāḷisāya bhikkhusahassānaṃ navakataro hoti, pacchato cattāḷisāya bhikkhusahassānaṃ buddhataro. Atha kho milindo rājā sabbantaṃ bhikkhusaṅghaṃ purato ca pacchato ca majjhato ca anuvilokento addasā kho āyasmantaṃ nāgasenaṃ dūrato 'va bhikkhusaṅghassa majjhe nisinnaṃ kesarasīhaṃ viya vigatabhayabheravaṃ vigatalomaḥsaṃ vigatabhayasārajjāṃ. Disvāna ākārenea aññāsī: “Eso kho ettha nāgaseno ”ti. Atha kho milindo rājā devamantiyaṃ etadavoca: “Eso kho devamantiya āyasmā nāgaseno ”ti? “Āma mahārāja, eso kho nāgaseno. Suṭṭhu kho tvaṃ mahārāja nāgasenaṃ aññāsī ”ti. Tato rājā tuṭṭho ahosi: “Anakkhāto 'va mayā nāgaseno aññāto ”ti. Atha kho milindassa rañño āyasmantaṃ nāgasenaṃ disvā 'va ahudeva bhayaṃ, ahudeva chambhitattaṃ, ahudeva lomahaṃso ”ti. Tenāhu:

*“Carāṇena ca sampannaṃ sudantaṃ uttame dame,  
disvā rājā nāgasenaṃ idaṃ vacanamabruvī.*

*Kathikā<sup>1</sup> mayā bahū diṭṭhā sākacchā osaṭā bahū,  
naṃ<sup>2</sup> tādisaṃ bhayaṃ āsi ajja tāso yathā mama.*

*Nissaṃsayāṃ parājayo mama ajja bhavissati,  
jayo 'va<sup>3</sup> nāgasenassa yathā cittaṃ na saṅghitan ”ti.*

### **Bāhirakathā niṭṭhitā.**

--ooOoo--

<sup>1</sup> kathitā - Ma.

<sup>2</sup> na - Ma, PTS.

<sup>3</sup> jayo ca - Ma, PTS.

42. Vào lúc bấy giờ, đại đức Nāgasena là ở nơi hội chúng tỳ khưu của ngài, gồm bốn mươi ngàn vị tỳ khưu kém thâm niên ở phía trước và bốn mươi ngàn vị tỳ khưu thâm niên hơn ở phía sau. Khi ấy, trong khi quan sát toàn thể hội chúng tỳ khưu ấy từ phía trước từ phía sau và ở chính giữa, đức vua Milinda đã nhìn thấy từ ở đằng xa đại đức Nāgasena đang ngồi ở giữa hội chúng tỳ khưu tựa như cho sư tử có bờm, không chút sợ hãi khiếp đảm, không bị lông rờn ốc, không sợ hãi thẹn thùng, sau khi nhìn thấy đã nhận ra nhờ vào sự biểu hiện: “Người này đây chính là Nāgasena.” Khi ấy, đức vua Milinda đã nói với Devamantiya điều này: “Này Devamantiya, có phải vị ấy chính là đại đức Nāgasena?” “Tâu đại vương, đúng vậy. Vị ấy chính là đại đức Nāgasena. Tâu đại vương, thật là tốt đẹp! Ngài đã nhận ra vị Nāgasena.” Vì thế, đức vua đã trở nên hớn hờ: “Dầu không được nói, trăm đã nhận ra được Nāgasena.” Lúc đó, sau khi đã nhìn thấy đại đức Nāgasena, đức vua Milinda đã có sự sợ hãi, đã có sự khiếp đảm, đã có lông nổi ốc. Vì thế, có lời nói rằng:

*“Sau khi nhìn thấy Nāgasena được thành tựu tánh hạnh, đang khéo được rèn luyện trong sự rèn luyện tối thượng, đức vua đã nói lời nói này:*

*‘Ta đã gặp nhiều nhà thuyết giáo, đã tham dự nhiều cuộc bàn luận, ta đã không có sự sợ hãi như thế này, như là sự run sợ của ta ngày hôm nay.*

*Sự thất bại chắc chắn sẽ xảy ra cho ta ngày hôm nay, khi tâm không được tập trung như vậy, và chính phần thắng sẽ là của Nāgasena.’”*

### **Dứt Phần Ngoại Thuyết.**

--ooOoo--

## PHÂN PHỤ CHÚ:

\*\*\*\*\*

Chú thích về các bài Kinh đã được trích dẫn ở trang 31:

- *mahāsamayasutta*: là bài Kinh số 20 của Trường Bộ.
- *mahāmaṅgalasutta*: được tìm thấy ở hai nơi là Kinh Tập, chương II, bài kinh số 4, và Tiểu Tụng, phần V.
- *samacittapariyāyasutta*: Ở Tăng Chi Bộ, có chương *Samacittavagga* ở phần pháp 2 chi.
- *rāhulovādasutta*: Ở Trung Bộ, có ba bài kinh mang tựa *Rāhulovāda* là kinh *Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ* (số 61), *Mahārāhulovādasuttaṃ* (số 62), và *Cūlarāhulovādasuttaṃ* (số 147).
- *parābhavasutta*: Có hai bài kinh mang cùng tên *parābhasuttaṃ*, ở Tăng Chi Bộ, phần pháp 7 chi, chương III, và ở Kinh Tập, chương I, bài kinh số 6.